

**CÔNG TY
CỔ PHẦN CÁT LỢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 153 /CPCL-TCKT
V/v Công bố thông tin.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ trụ sở chính: 934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Tp. HCM.
- Điện thoại: (028) 37421118.
- Fax: (028) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Tấn Hoà.
Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☒ bất thường ☒ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Nghị quyết HĐQT ngày 30/03/2020 (đính kèm).
- Báo cáo thường niên năm 2019 (đính kèm).
- Công văn xin gia hạn tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế. Không có

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2020 tại đường dẫn: <http://www.catloi.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



Bùi Tấn Hòa

**CÔNG TY
CỔ PHẦN CÁT LỢI**

Số: 151/NQ-CPCL

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cát Lợi,

Căn cứ bảng tổng hợp văn bản xin ý kiến Hội đồng quản trị Công ty ngày 26 tháng 3 năm 2020;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua việc gia hạn thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty cổ phần Cát Lợi, như sau:

- Thời gian xin gia hạn: Chậm nhất trước ngày 30 tháng 6 năm 2020.
- Giao Giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục cần thiết với cơ quan chức năng có liên quan theo qui định của Pháp luật.

Điều 2. Thông qua Báo cáo thường niên năm 2019 của Công ty (đính kèm).

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghị quyết này. /.

Nơi nhận:

- BGĐ;
- BKS Cty;
- Trưởng BKS;
- Các phòng ban nghiệp vụ Cty;
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Hà Quang Hòa

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2019

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 03/2020

MỤC LỤC

	Trang
I. Thông tin chung	2
1. <i>Thông tin khái quát</i>	2
2. <i>Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:</i>	3
3. <i>Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý</i>	3
4. <i>Định hướng phát triển</i>	3
5. <i>Các rủi ro:</i>	4
II. Tình hình hoạt động trong năm	5
1. <i>Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:</i>	5
2. <i>Tổ chức và nhân sự:</i>	5
3. <i>Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:</i>	7
4. <i>Tình hình tài chính:</i>	8
5. <i>Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:</i>	9
6. <i>Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty</i>	10
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc	13
1. <i>Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	13
2. <i>Tình hình tài chính</i>	16
3. <i>Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.</i>	17
4. <i>Kế hoạch phát triển trong tương lai</i>	18
5. <i>Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán</i>	20
6. <i>Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty</i>	20
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	21
1. <i>Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.</i>	21
2. <i>Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty</i>	21
3. <i>Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị</i>	22
V. Quản trị Công ty	23
1. <i>Hội đồng quản trị</i>	23
2. <i>Ban Kiểm soát</i>	30
3. <i>Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát</i>	32
VI. Báo cáo tài chính	34
1. <i>Ý kiến kiểm toán</i>	34
2. <i>Báo cáo tài chính được kiểm toán (Đính kèm).</i>	36



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Năm 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ Phần Cát Lợi.
- Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/04/2018 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004) với mã số doanh nghiệp là 0303185504.
- Vốn điều lệ: 262.075.830.000 VND.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 262.075.830.000 VND.
- Địa chỉ: 934 D2, Đường D, Khu CN Cát Lái, P. Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Tp.HCM.
- Số điện thoại: 028.37421118
- Số fax: 028.37420923
- Website: www.catloi.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): CLC

Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển: Công ty Cổ phần Cát Lợi được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp in bao bì và phụ liệu thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty chính thức đi vào hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2004 theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 ngày 19 tháng 2 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 vào ngày 13/04/2018 với mã số doanh nghiệp là 0303185504.
- Công ty đã niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCK-GPNY ngày 18 tháng 10 năm 2006 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và cổ phiếu được giao dịch chính thức kể từ ngày 16/11/2006 đến nay.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: In bao bì, sản xuất cây đầu lọc và phụ liệu thuốc lá.
- Địa bàn kinh doanh: Công ty cung cấp sản phẩm cho tất cả các Công ty sản xuất thuốc lá điều trong cả nước từ Bắc tới Nam và xuất khẩu.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a. Mô hình quản trị:

Công ty thực hiện mô hình quản trị của một Công ty đại chúng niêm yết chứng khoán theo quy định Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán bao gồm:

- Các cổ đông Công ty.
- Hội đồng quản trị.
- Ban Kiểm soát.
- Ban Giám đốc.
- Ban Kiểm soát nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị.
- Các cán bộ quản lý.

b. Cơ cấu bộ máy quản lý:

- Ban Giám đốc.
- Phòng Tổ chức hành chính.
- Phòng Tài chính kế toán.
- Phòng Kế hoạch vật tư.
- Phòng Tiêu thụ - Thị trường.
- Phòng Kỹ thuật.
- Kho.
- Phân Xưởng in.
- Phân Xưởng Cây đầu lọc.

c. Các Công ty con, Công ty liên kết: Không có.

4. Định hướng phát triển

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

- Phát triển bền vững, giữ vững là Công ty hàng đầu trong nước về lĩnh vực sản xuất và cung cấp phụ liệu thuốc lá như nhãn in, giấy sếp, cây đầu lọc;
- Sử dụng hiệu quả nguồn lực của Công ty;

- Nâng cao giá trị của Công ty, đảm bảo quyền lợi của Cổ đông và thu nhập của cán bộ công nhân viên Công ty hàng năm tăng trưởng;
- Sản phẩm của Công ty luôn có ưu thế cạnh tranh, được khách hàng ưa chuộng, tin tưởng và sử dụng.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Tái cấu trúc nguồn lực phù hợp với từng giai đoạn phát triển để đạt mục tiêu đề ra;
- Phát triển gắn liền với quản trị rủi ro;
- Tiếp tục tái đầu tư thiết bị công nghệ mới nhất nhằm giảm sự tác hại của thuốc lá đến sức khỏe người tiêu dùng như các thiết bị đục lỗ giấy sập, thiết bị sản xuất đầu lọc than hoạt tính, thiết bị in nhiều màu để in cảnh báo sức khỏe bằng hình ảnh trên bao bì... Các thiết bị này sẽ được Công ty xem xét và phân kỳ đầu tư nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của Công ty trên thị trường;
- Lựa chọn các biện pháp huy động vốn phù hợp với nhu cầu vốn cho mục tiêu phát triển của từng giai đoạn nhằm cơ cấu nguồn vốn và sử dụng hiệu quả vốn;
- Nghiên cứu từng bước để mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh, ngành nghề kinh doanh dưới các hình thức như mua bán, sát nhập doanh nghiệp, liên doanh, hợp tác đầu tư, thành lập thêm các Công ty con tại các vùng miền khác nhau để phát triển.

c. Các mục tiêu phát triển bền vững.

- Sản phẩm của Công ty được các cơ quan kiểm định quốc tế chứng nhận đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, xã hội và sức khỏe cộng đồng.
- Tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường; tiêu chuẩn vệ sinh an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp.
- Tham gia các chương trình hỗ trợ, đóng góp tài chính cho các hoạt động xã hội, gắn kết sự thành công của Công ty và sự chia sẻ với xã hội, cộng đồng.

5. Các rủi ro:

- Nguyên liệu sản xuất của Công ty chủ yếu là hàng nhập khẩu vì thế cần một số lượng ngoại tệ lớn để thanh toán cho nhà cung cấp. Sự biến động về tỷ giá ngoại tệ tăng cũng như sự khan hiếm ngoại tệ (nếu có) sẽ ảnh hưởng không tốt, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Luật phòng chống tác hại của thuốc lá cùng các chính sách của Nhà nước không khuyến khích sử dụng thuốc lá cũng ảnh hưởng tới sản lượng

thuốc của các nhà máy sản xuất thuốc điều và gián tiếp ảnh hưởng đến sản lượng sản phẩm sản xuất của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	So sánh (%)	
				TH-2019/ TH-2018	TH-2019/ KH-2019
1. Tổng doanh thu (Bán hàng, TNTC, TN khác)	2.083.007	1.870.000	1.934.735	92,88	103,46
2. Lợi nhuận trước thuế	197.084	150.000	177.378	90,00	118,25
3. Lợi nhuận sau thuế	156.509	120.000	140.547	89,80	117,12

Ghi chú: Số liệu năm 2018 đã được điều chỉnh hồi tố theo thông báo kết quả kiểm toán số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của KTNN.

- Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 đạt kết quả như sau: Tổng doanh thu năm 2019 đạt 1.935 tỷ đồng tương ứng 103,46% so với kế hoạch năm và đạt 92,88% so với năm trước, lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 140,55 tỷ đồng tương ứng 117,12% so với kế hoạch năm và đạt 89,80% so với năm trước.

2. Tổ chức và nhân sự:

a. Danh sách Ban điều hành:

Danh sách lý lịch tóm tắt	Thông tin
1. Ông Bùi Tấn Hòa	
+ Giới tính :	Nam
+ Ngày tháng năm sinh :	26/04/1971
+ Nơi sinh :	TP. Hồ Chí Minh
+ Quốc tịch :	Việt Nam
+ Trình độ chuyên môn :	Kỹ sư Cơ khí.
+ Chức vụ công tác tại Công ty :	Giám đốc, Ủy viên Hội đồng quản trị.
+ Chức vụ công tác tại tổ chức khác :	Không.
+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu :	27.931 CP, chiếm 0,11% vốn điều lệ.

2. Ông Nguyễn Đức Hanh	
+ Giới tính :	Nam
+ Ngày tháng năm sinh :	01/01/1974
+ Nơi sinh :	TP. Hồ Chí Minh
+ Quốc tịch :	Việt Nam
+ Trình độ chuyên môn :	Kỹ sư Chế tạo máy.
+ Chức vụ công tác tại Công ty :	Phó Giám đốc.
+ Chức vụ công tác tại tổ chức khác:	Không.
+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu :	22.830 CP, chiếm 0,09% vốn điều lệ.
3. Ông Nguyễn Hoàng Minh	
+ Giới tính :	Nam
+ Ngày tháng năm sinh :	12/10/1980
+ Nơi sinh :	TP. Hồ Chí Minh
+ Quốc tịch :	Việt Nam
+ Trình độ chuyên môn :	Cử nhân Kinh tế.
+ Chức vụ công tác tại Công ty :	Phó Giám đốc.
+ Chức vụ công tác tại tổ chức khác:	Không.
+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu :	6.710 CP, chiếm 0,03% vốn điều lệ.
4. Ông Liêu Phước Tính	
+ Giới tính :	Nam
+ Ngày tháng năm sinh :	20/10/1985
+ Nơi sinh :	Trà Vinh
+ Quốc tịch :	Việt Nam
+ Trình độ chuyên môn :	Cử nhân Kinh tế.
+ Chức vụ công tác tại Công ty :	Kế toán trưởng.
+ Chức vụ công tác tại tổ chức khác:	Không.
+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu :	3.939 CP, chiếm 0,02% vốn điều lệ.

b. Những thay đổi trong ban điều hành: Không có

c. Số lượng cán bộ, nhân viên.

Cơ cấu CBCNV	Số lượng CBCNV tại 31/12/2019 (người)
1. Trên đại học (Thạc sĩ)	1
2. Đại học	66
3. Cao đẳng	18
4. Trung cấp	48
5. Trung học dạy nghề	75
6. Lao động phổ thông	99
Tổng cộng :	307

- Công ty đã áp dụng quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng để thực hiện chính sách trả lương cho người lao động dựa vào sự đóng góp của người lao động đối với Công ty, khuyến khích người lao động nâng cao năng suất lao động để giảm bớt giờ làm đem lại hiệu quả cao. Việc chi trả lương cho người lao động đúng thời gian qui định, mỗi tháng 2 kỳ vào đầu mỗi tháng và giữa mỗi tháng.

- Các chính sách về tiền thưởng như thưởng nhân dịp lễ, tết, thưởng thi đua, thưởng tháng 13, thưởng sáng kiến, thưởng tiết kiệm, thưởng động viên sản xuất... được Công ty thực hiện đầy đủ nhằm khuyến khích người lao động.

- Các chế độ chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động, đào tạo được Công ty thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, các trang thiết bị an toàn cho người lao động đều được Công ty đáp ứng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a. Các khoản đầu tư lớn:

- Trong năm 2019, Công ty tiếp tục thực hiện, hoàn thành các dự án đầu tư chuyển tiếp từ năm 2018 và đưa vào hoạt động, gồm:

+ Dự án đầu tư 01 thiết bị sản xuất cây đầu lọc tích hợp than hoạt tính, capsule.

+ Dự án đầu tư 01 cụm thiết bị ghép nối và 01 máy sản xuất cây đầu lọc.

- Việc đưa vào sử dụng 02 cụm thiết bị sản xuất và ghép nối cây đầu lọc kể từ quý 2/2019 đã đáp ứng được nhu cầu về sản phẩm cây đầu lọc than hoạt tính và capsule cho khách hàng.

Các dự án đầu tư của Công ty được thực hiện đúng tiến độ và luôn tuân thủ các quy định của pháp luật nhà nước.

b. Các Công ty con, Công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.024.408.823.039	1.024.371.429.864	-
Doanh thu thuần	2.070.206.467.310	1.928.712.476.911	(6,8)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	197.471.843.546	174.815.270.133	(11,5)
Lợi nhuận khác	-387.832.894	2.562.251.834	760,7
Lợi nhuận trước thuế	197.084.010.652	177.377.521.967	(10,0)
Lợi nhuận sau thuế	156.509.146.966	140.546.590.989	(10,2)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	50,24%	46,62%	(7,2)

Ghi chú: Số liệu năm 2018 đã được điều chỉnh hồi tố theo thông báo kết quả kiểm toán số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của KTNN.

(*) Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức: Cổ tức thực hiện 2018 là 30%/vốn điều lệ chiếm 50,24% lợi nhuận sau thuế, năm 2019 dự kiến trả cổ tức là 25%/vốn điều lệ chiếm 46,62% lợi nhuận sau thuế.

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu		Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:				
(Mã số 100/310) Bảng cân đối kế toán	Lần	2,49	2,75	
+ Hệ số thanh toán nhanh:				
(Mã số (100-140)/310) Bảng cân đối kế toán	"	1,31	0,95	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số nợ ngắn hạn/Tổng tài sản	%	37,07	32,35	
+ Hệ số nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	"	58,90	47,82	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
+ Vòng quay hàng tồn kho:				
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Lần	3,68	3,11	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	2,02	1,88	

4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	7,56	7,29	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	"	24,28	20,28	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	"	15,28	13,72	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	"	9,54	9,06	

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (khả năng thanh toán hiện hành) của Công ty tăng so với năm trước đạt 2,75 lần (năm trước là 2,49 lần) cho thấy Công ty đã cải thiện thêm về mức độ an toàn tài chính đối với hoạt động của Công ty.

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần năm 2019 đạt 9,06%.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần tại 31/12/2019:

- Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 26.207.583 cổ phiếu.
- + Cổ phiếu phổ thông: 26.207.583 cổ phiếu.
- + Cổ phiếu ưu đãi, khác: - cổ phiếu.
- + Cổ phiếu được chuyển nhượng tự do: 26.207.583 cổ phiếu.
- + Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: - cổ phiếu.
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

b. Cơ cấu cổ đông:

- Thông tin chung về cơ cấu cổ đông tại 06/12/2019:

Stt	Loại hình cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
I.	Trong nước	<u>564</u>	<u>25.069.912</u>	<u>95,66%</u>
1	Cổ đông lớn (> 5%)	2	15.038.620	57,38%
2	Công đoàn	1	7.177	0,03%
3	Cổ đông khác	561	10.024.115	38,25%
	HDQT, BGĐ, BKS, KTT	6	73.230	0,28%

	Cá nhân	527	8.827.815	33,68%
	Tổ chức trong nước	28	1.123.070	4,29%
II.	Nước ngoài	63	1.137.671	4,34%
1	Cá nhân	48	306.376	1,17%
2	Tổ chức	15	831.295	3,17%
	<u>Tổng cộng</u>	<u>627</u>	<u>26.207.583</u>	<u>100%</u>

- Thông tin chi tiết về cổ đông lớn:

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	83A Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	13.366.080	51,00%
2	Cty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Khu CN Vĩnh Lộc, Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, HCM	1.672.540	6,38%
	<u>Tổng cộng</u>		<u>15.038.620</u>	<u>57,38%</u>

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có giao dịch.

e. Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

- Trong năm 2019 Công ty sử dụng 27.456 tấn nguyên vật liệu chính để đưa vào sản xuất, trong đó: giấy các loại 16.038 tấn; Sợi tow các loại 7.396 tấn; mực các loại 459 tấn; và các nguyên vật liệu chính khác 3.563 tấn.

- Các nguyên vật liệu được công ty sử dụng đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường và an toàn cho người sử dụng.

- b. Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không có

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

Công ty sử dụng hệ thống điện lưới quốc gia, có trang bị máy phát điện chạy bằng dầu diesel dự phòng khi cúp điện và sử dụng dầu diesel cho một số xe nâng hàng với điện năng tiêu thụ năm 2019 là 9.257.786 kwh và dầu diesel 29.000 lít.

b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

Trong năm 2019 Công ty tiết kiệm được 155.760 kwh điện năng.

c. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng; báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

Giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đã thực hiện trong năm 2019	
Nội dung giải pháp	Kết quả tiết kiệm (KW/năm)
Sử dụng máy nén khí Inverter tiết kiệm năng lượng để cung cấp khí nén cho sản xuất.	155.760
Tổng Cộng	155.760

6.3. Tiêu thụ nước:

a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

- Công ty sử dụng nguồn nước thủy cục được cung cấp bởi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2.

- Lượng nước trong năm 2019 Công ty đã sử dụng là 22.762 m³.

b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng. 0%.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không lần.

b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không đồng.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

- Số lượng lao động của Công ty tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 là 307 người với mức lương vị trí công việc trung bình trong năm 2019 đạt 12.273.479 đồng/người/tháng.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Với quan điểm nhân lực là một yếu tố vô cùng quan trọng quyết định sự thành công của Công ty, vì vậy Công ty liên tục thực hiện các giải pháp để cải thiện môi trường làm việc nhằm bảo đảm an toàn và sức khỏe nghề nghiệp cho người lao động của Công ty.

- Thực hiện đầy đủ chính sách phúc lợi cho người lao động như: lương, thưởng, trợ cấp ốm đau, thai sản, hiếu, hỉ. Thực hiện các loại bảo hiểm theo luật định; mua bảo hiểm tai nạn 24/24; khám sức khỏe định kỳ; tổ chức bữa ăn giữa ca; chăm lo các chế độ bồi dưỡng bổ sung, đảm bảo sức khỏe cho người lao động.

- Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp theo tiêu chuẩn OHSAS 18001:2007 mà công ty áp dụng, đang được đánh giá là phù hợp bởi được Tổ chức DNV GL. Tháng 10/2019, Công ty đã tiến hành các bước để thực hiện nâng cấp sang phiên bản ISO 45001:2018 cho phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

c. Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Trong năm 2019 Công ty thực hiện đào tạo tại đơn vị và bên ngoài đơn vị với tổng số giờ đào tạo bên ngoài là 7.878 giờ /năm, trung bình thời gian đào tạo dành cho một người là 23,035 giờ. Đối tượng đào tạo gồm cán bộ quản lý, chuyên viên, nhân viên và công nhân trực tiếp sản xuất.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Việc đào tạo kỹ năng, chuyên môn cho người lao động được Công ty thực hiện thường xuyên trong năm, phù hợp với yêu cầu vị trí công việc của người lao động.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

- Cũng như hàng năm, Công ty luôn có những chương trình hỗ trợ, đóng góp tài chính cho các hoạt động xã hội, gắn kết sự thành công của Công ty và sự chia sẻ với xã hội.

- Năm 2019, Công ty đã đóng góp 808 triệu đồng, cho các hoạt động xã hội gồm:

✦ Kết hợp với khách hàng là các Công ty sản xuất thuốc lá, ủng hộ xây nhà tình nghĩa, nhà tình thương tại Tỉnh Đồng Tháp, Tỉnh Đắk Lắk, tài trợ

máy vi tính cho các trường tiểu học, trung học cơ sở tại vùng biên giới: Huyện An Phú, Tỉnh An Giang.

- ✚ Kết hợp với Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo Thành phố Hồ Chí Minh, ủng hộ chương trình đem lại ánh sáng cho người nghèo bị đục thủy tinh thể; ủng hộ các bếp ăn từ thiện của các bệnh viện.
- ✚ Ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo” tại địa phương.
- ✚ Tham gia ủng hộ các ngày lương cho quỹ phòng chống thiên tai, lũ lụt và ủng hộ đồng bào vùng bị thiên tai, bão lũ.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	So sánh (%)	
				TH-2019/ TH-2018	TH-2019/ KH-2019
1. Tổng doanh thu (Bán hàng, TNTC, TN khác)	2.083.007	1.870.000	1.934.735	92,88	103,46
2. Lợi nhuận trước thuế	197.084	150.000	177.378	90,00	118,25
3. Lợi nhuận sau thuế	156.509	120.000	140.547	89,80	117,12
4. Sản lượng tiêu thụ					
+ Cây đầu lọc	19.220	17.220	17.982	93,56	104,43
(Tr.Cây)					
+ Giấy sếp (Tán)	2.137	2.000	2.103	98,41	105,15
+ Nhân in (Tr.Tờ)	2.205	2.030	1.946	88,25	95,86

Ghi chú: Số liệu năm 2018 đã được điều chỉnh hồi tố theo thông báo kết quả kiểm toán số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của KTNN.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2019 đạt kết quả tốt so với kế hoạch, các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận đều vượt so với kế hoạch đề ra, tuy nhiên so với cùng kỳ năm trước có sự sụt giảm, cụ thể:

- ✚ Tổng doanh thu đạt 103,46% kế hoạch; giảm 7,12% so với thực hiện cùng kỳ.

✚ Lợi nhuận trước thuế đạt 118,25% kế hoạch; giảm 10% so với thực hiện cùng kỳ.

- Tình hình tiêu thụ của các khách hàng trong năm 2019 có sự biến động trong giai đoạn đầu năm do ảnh hưởng của việc tăng thuế TTĐB đối với thuốc lá bắt đầu từ 01/01/2019, đã làm ảnh hưởng đến sức mua với thị trường trong nước, từ giữa năm đã có sự ổn định trở lại. Bên cạnh đó, chính phủ đã tăng cường công tác chống buôn lậu thuốc lá đã giữ vững thị phần cho những sản phẩm nội tiêu trong nước, đồng thời các Công ty thuốc lá điều cũng tích cực khai thác thị trường, phát triển nhiều sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu khách hàng, đặc biệt là thị trường xuất khẩu đã tăng trưởng tốt trong năm qua đã góp phần vào sản lượng của các đơn vị.

- Sản lượng tiêu thụ cả năm ở cả ba nhóm sản phẩm chính của Công ty gồm cây đầu lọc, nhãn in và giấy sếp đều giảm so với cùng kỳ năm trước, do cuối năm 2018 là thời điểm trước khi tăng thuế TTĐB các đơn vị thuốc lá điều tập trung sản xuất tăng sản lượng dẫn đến sản lượng năm 2019 bị ảnh hưởng giảm so với 2018.

- Trong năm 2019, Công ty đã chủ động điều chỉnh giá bán của từng nhóm sản phẩm do những biến động của giá nguyên liệu trên cơ sở điều chỉnh giá bán cạnh tranh trên thị trường, đồng thời đảm bảo hiệu quả của Công ty và lợi ích của khách hàng.

- Việt Nam là thị trường xuất khẩu thuốc lá tương đối lớn, tuy nhiên, các Công ty thuốc lá trong nước chưa trực tiếp triển khai mạng lưới phân phối ngoài lãnh thổ Việt Nam và phụ thuộc vào các đối tác nước ngoài. Vì vậy, thị trường mục tiêu mà Công ty đang và tiếp tục hướng đến trong tương lai vẫn là nhóm hàng tiêu thụ nội địa, bên cạnh đó, vẫn nỗ lực đáp ứng yêu cầu khách hàng trong lĩnh vực xuất khẩu thuốc lá điều.

- Công ty CP Cát Lợi là đơn vị đứng đầu trong nước, cung cấp cho ngành công nghiệp thuốc lá Việt Nam các sản phẩm bao bì, giấy sếp và cây đầu lọc, có mối quan hệ thương mại với hầu hết các nhà máy sản xuất thuốc lá trong nước. Công ty cũng đã chuẩn bị nguồn lực về máy-thiết bị, chấp nhận sự cạnh tranh từ các Công ty tư nhân, Công ty nước ngoài ... đáp ứng xu hướng phát triển sản phẩm của ngành thuốc lá trong những năm qua cũng như trong thời gian tới.

- Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm có những thuận lợi và khó khăn sau:

✚ **Thuận Lợi:**

- Năm 2019, nền kinh tế trong nước vẫn duy trì sự ổn định và phát triển. Thị trường toàn ngành thuốc lá Việt Nam, mặc dù sản lượng thuốc lá

nội tiêu giảm, vẫn được bù đắp bởi sự tăng trưởng mạnh của thuốc lá xuất khẩu nên vẫn tiếp tục duy trì sự ổn định và tăng trưởng nhẹ.

- Tỷ giá USD thị trường không có nhiều biến động. Lãi suất ngân hàng trong suốt năm qua duy trì ổn định đã tạo thuận lợi cho Công ty rất nhiều trong việc kiểm soát phát sinh chi phí tài chính. Các yếu tố trên đã góp phần tích cực trong việc sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Sản phẩm của CLC có tính cạnh tranh cao về giá cả, chất lượng và tính linh hoạt, sẵn sàng đã tiếp tục nhận được sự hỗ trợ, tin tưởng của khách hàng trong và ngoài Tổng công ty.

- Việc đầu tư máy móc - thiết bị mới của Công ty đã hoàn thành đúng tiến độ dự kiến, nguồn lực nhân sự của Công ty cũng đã được chuẩn bị rất tốt, đảm bảo vận hành khai thác hiệu quả máy móc thiết bị hiện có, đáp ứng cho thị trường thuốc lá ngày càng đa dạng và phong phú.

- Với lợi thế về mặt chất lượng sản phẩm cũng như giá thành ổn định, Công ty đã triển khai được khá nhiều sản phẩm mới cho nhiều đơn vị khách hàng; với số lượng đặt hàng của những mặt hàng mới cùng với sự duy trì của những mặt hàng đang sản xuất đã giữ cho sản lượng của Công ty luôn ở mức ổn định và tăng trưởng.

Khó khăn:

- Việc tăng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc lá điều kể từ 01/01/2019, áp lực từ thuốc lá nhập lậu gây khó khăn cho hầu hết các đơn vị sản xuất thuốc lá trong việc tiêu thụ sản phẩm tại thị trường nội địa, ảnh hưởng trực tiếp đến việc tiêu thụ sản phẩm của Công ty.

- Trong năm 2019 nguồn nguyên liệu giấy có nhiều biến động do tình hình chung của thế giới, giá giấy nguyên liệu trên thị trường tăng từ đầu năm và biến động theo từng quý, đã tác động không nhỏ đến kế hoạch sản xuất kinh doanh cũng như tình hình nhập khẩu hàng hóa của Công ty. Tình hình nguyên liệu trên thị trường đang tiếp tục biến động sẽ là thách thức không nhỏ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

- Bên cạnh đó, tình hình sản xuất liên tục trong năm cùng với việc cải tạo nhà xưởng, mở rộng cho việc lắp đặt các thiết bị mới đã làm công tác bảo trì, bảo dưỡng gặp không ít bị động.

- Sự cạnh tranh từ những nhà cung cấp khác trên thị trường, bao gồm cả các Công ty trong nước và Công ty nước ngoài đầu tư tại Việt Nam; đặc biệt đối với mặt hàng nhãn in và giấy sếp trong năm qua không những là khó khăn trước mắt mà sẽ là khó khăn liên tục trong thời gian tới. Tuy nhiên, đây cũng là động lực để Công ty không ngừng phấn đấu và phát triển.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	912.048	944.891	(32.843)	(3,48)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	40.614	110.829	(70.215)	(63,35)
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	266.884	382.367	(115.483)	(30,20)
IV. Hàng tồn kho	596.877	448.188	148.689	33,18
V. Tài sản ngắn hạn khác	7.673	3.507	4.166	118,79
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	112.323	79.518	32.805	41,25
I- Các khoản phải thu dài hạn	3.320	3.320	-	-
II. Tài sản cố định	95.558	44.736	50.822	113,60
III. Tài sản dở dang dài hạn	-	10.797	(10.797)	(100,00)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13.400	13.400	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	45	7.265	(7.220)	(99,38)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.024.371	1.024.409	(38)	-

Ghi chú: Số liệu đầu năm đã được điều chỉnh hồi tố theo thông báo kết quả kiểm toán số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của KTNN.

Tổng giá trị tài sản cuối năm 2019 đạt 1.024,4 tỷ tương đương so với đầu năm 2019, trong đó:

- Tài sản ngắn hạn giảm 3,48% tương ứng 32,84 tỷ chủ yếu do:
- + Tiền và tương đương tiền giảm 63,35% tương ứng 70,21 tỷ do việc thanh toán các khoản đầu tư TSCĐ.
- + Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 30,20% tương ứng 115,48 tỷ chủ yếu do các khoản công nợ được thu hồi.
- + Tài sản ngắn hạn khác tăng 118,79% tương ứng 4,17 tỷ chủ yếu do tăng chi phí xuất dùng phụ tùng chờ phân bổ.
- + Hàng tồn kho tăng 33,18% tương ứng 148,69 tỷ do việc dự trữ

nguyên vật liệu phục vụ sản xuất.

- Tài sản dài hạn tăng 41,25% tương ứng 32,81 tỷ từ việc đầu tư TSCĐ mới, tăng khấu hao và giảm chi phí phụ tùng thay thế.

b) Tình hình nợ phải trả, nguồn vốn

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
A - NỢ PHẢI TRẢ	331.408	379.702	(48.294)	(12,72)
I. Nợ ngắn hạn	331.408	379.702	(48.294)	(12,72)
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	692.963	644.707	48.256	7,48
I. Vốn chủ sở hữu	692.963	644.707	48.256	7,48
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.024.371	1.024.409	(38)	-

Ghi chú: Số liệu đầu năm đã được điều chỉnh hồi tố theo thông báo kết quả kiểm toán số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của KTNN.

- Nợ phải trả giảm 12,72% tương ứng 48,29 tỷ chủ yếu do:
 + Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm 23,32% tương ứng 47,60 tỷ.
 + Các khoản thuế phải nộp giảm 42,23% tương ứng 11,62 tỷ.
 + Phải trả người bán tăng 5,89% tương ứng 7,18 tỷ do các khoản công nợ chưa đến hạn thanh toán.

- Vốn chủ sở hữu tăng 7,48% tương ứng 48,26 tỷ chủ yếu từ việc tích lũy lợi nhuận trong năm 2019 cùng với đó là việc phân phối lợi nhuận năm 2018 làm giảm lợi nhuận chưa phân phối và tăng quỹ đầu tư phát triển so với đầu năm 2019.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Công ty tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức như đào tạo, tuyển dụng, bổ nhiệm các vị trí quản lý bộ phận.

- Áp dụng hệ thống quản trị nhân sự tiền lương và dự toán ngân sách trong Công ty.

- Tiếp tục thực hiện áp dụng triển khai và cập nhật, rà soát hệ thống quản lý chất lượng ISO và hệ thống quản lý an toàn sức khỏe nghề nghiệp (OHSAS); nâng cấp lên phiên bản ISO 45001: 2018 cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Ứng dụng phần mềm ERP trong hoạch định nguồn lực.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Trên cơ sở đánh giá nhu cầu thị trường thuốc điều, dự kiến sản lượng tiêu thụ thuốc điều năm 2020 sẽ giảm nhẹ so với năm 2019, trong đó dự kiến sản lượng nội tiêu của các khách hàng lớn của Công ty sẽ giảm, vì vậy sản lượng tiêu thụ của Công ty trong năm 2020 sẽ điều chỉnh giảm so với năm 2019.

- Chính phủ Việt Nam tiếp tục duy trì chính sách hội nhập quốc tế, tham gia ký kết các hiệp định thương mại tự do đa phương mới, nền kinh tế trong nước dự báo tiếp tục ổn định và tăng trưởng. Một số hiệp định thương mại tự do như Việt Nam – EU sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến mức thuế đối với một số mặt hàng Công ty đang sử dụng.

- Tuy nhiên, tình hình kinh tế thế giới còn tiềm ẩn nhiều biến động do tác động của cạnh tranh thương mại giữa các cường quốc, bất ổn địa chính trị một số khu vực ảnh hưởng trực tiếp đến giá dầu thế giới, nguồn cung nguyên liệu, biến động ngoại tệ... sẽ là khó khăn cho Công ty khi mà đa số vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất của Công ty là hàng nhập khẩu.

- Công tác chống hàng lậu, hàng giả ngày càng được nhà nước và xã hội quan tâm, đặc biệt công tác đấu tranh chống buôn lậu thuốc lá sẽ tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần duy trì thị phần cho thuốc lá sản xuất trong nước.

- Bên cạnh đó, sự cạnh tranh quyết liệt từ các Công ty tư nhân, các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày càng nhiều. Giá nguyên liệu đầu vào tiếp tục có chiều hướng tăng theo sự biến động khó lường nền của kinh tế thế giới sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2020, được dự báo sẽ vô cùng khó khăn.

- Công ty sẽ tập trung vào công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu của khách hàng và ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất để nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời chủ động đầu tư trang bị máy móc thiết bị để nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường.

- Căn cứ vào kết quả thực hiện năm 2019, xu hướng phát triển sản phẩm cùng những chuyển biến của thị trường như những yếu tố ở trên, Công ty dự kiến chỉ tiêu kế hoạch năm 2020 như sau:

<i>Stt</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đvt</i>	<i>Kế hoạch 2020</i>
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	1.850.000
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	150.000
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	120.000
4	Nộp ngân sách (thuế VAT+TNDN)	Triệu đồng	130.000
5	Sản lượng :		
	Sản xuất và tiêu thụ		
	- Cây đầu lọc (<i>quy đổi</i>)	Triệu cây	17.530
	- Giấy sếp các loại	Tấn	2.074
	- Nhãn in (<i>quy đổi</i>)	Triệu tờ	1.824

Cơ sở xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh 2020:

Công ty luôn theo sát diễn biến thị trường, kịp thời đưa ra phương pháp giải quyết tối ưu nhất trong công tác quản lý điều hành sản xuất kinh doanh:

- Sản phẩm của Công ty chủ yếu tập trung vào thị trường trong nước, xây dựng hình ảnh của Công ty đối với khách hàng, nỗ lực giữ vững thị phần hiện có, không ngừng khai thác mở rộng những thị phần có tiềm năng phát triển; tích cực đẩy mạnh công tác thị trường, thực hiện chương trình chăm sóc khách hàng tốt, chính sách giá linh hoạt nhằm hoàn thành kế hoạch đề ra.

- Công ty đã xây dựng kế hoạch nguyên liệu cho năm 2020, chủ động tìm nguồn cung cấp nguyên vật liệu có chất lượng phù hợp và giá cả ổn định, cạnh tranh. Tỷ giá ngoại tệ USD, EUR cũng sẽ là yếu tố quan trọng, Công ty sẽ chủ động đàm phán giá cả một khi có biến động về tỷ giá ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Kế hoạch nghiên cứu khoa học kỹ thuật trong năm 2020 tập trung nâng cao công nghệ chuyên sâu trong việc khai thác những sản phẩm mới theo xu hướng sản phẩm cao cấp như giấy sếp nhiều màu ép nhũ, các loại cây đầu lọc trên các thiết bị mới như: cây đầu lọc capsule, đầu lọc than hoạt tính, đầu lọc ghép, các hiệu ứng mới trên sản phẩm in.... Kịp thời đáp ứng nhu cầu thị trường, tăng sức cạnh tranh của Công ty.

- Luôn theo dõi chặt chẽ, cập nhật và kịp thời có sự điều chỉnh khi một số hiệp định thương mại giữa Việt Nam và các nước có hiệu lực dẫn đến chính sách thuế nhập khẩu có sự thay đổi.

- Theo dõi tiến độ đầu tư các thiết bị mới, cải tiến, bảo dưỡng nâng cấp máy móc thiết bị hiện có nhằm duy trì và bổ sung năng lực sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư.
- Tiếp tục từng bước hoàn chỉnh bộ máy quản lý điều hành, chuẩn bị nguồn nhân lực kế thừa đáp ứng nhu cầu công việc và hướng phát triển của Công ty; tiếp tục hoàn thiện các qui chế, qui định nội bộ, đẩy mạnh công tác đào tạo. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thông qua hoạt động của Ban kiểm soát Công ty, Ban kiểm soát nội bộ.
- Thực hiện chính sách lương, thưởng xứng đáng, khuyến khích phong trào thi đua sáng kiến trong sản xuất nhằm khai thác hiệu quả máy-thiết bị, giảm tiêu hao vật tư trong sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Công tác sản xuất kinh doanh năm 2020 sẽ còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Tuy nhiên, với sự chuẩn bị và những lợi thế nội tại, ban điều hành và toàn thể cán bộ, công nhân viên Công ty cổ phần Cát Lợi sẽ phấn đấu thực hiện kế hoạch 2020 ở mức cao nhất có thể, nỗ lực hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị giao.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán.

Không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường.

- Tình hình tiêu thụ nước cao hơn năm trước (năm 2019 sử dụng 22.762 m³, năm 2018 sử dụng 20.504 m³) do trong năm 2019 có sự cố rò rỉ đường ống nước ngầm, Công ty đã tiến hành thay thế. Công ty không sử dụng nước trong quá trình sản xuất, chỉ dùng cho mục đích sinh hoạt, tưới cây và PCCC, quy mô công ty không có sự thay đổi lớn.
- Tình hình sử dụng năng lượng ổn định, gồm 2 loại: điện năng và dầu DO.
- Các nguồn thải không đổi, được giám sát định kỳ theo đúng chương trình quan trắc đã được phê duyệt.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Thực hiện tốt công tác phân phối tiền lương, tiền thưởng đảm bảo thu nhập cho người lao động. Đánh giá hiệu quả công việc qua việc thỏa thuận KPI của vị trí công việc.



c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Công ty luôn nhận thức trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương không chỉ là những hoạt động tài trợ tài chính mà còn là ý thức đảm bảo môi trường sống sạch và an toàn trên địa bàn.
- Với cộng đồng địa phương Công ty thực hiện đúng quy định về chất thải của pháp luật môi trường, không gây tiếng ồn cũng như nguồn nước thải đúng tiêu chuẩn quy định.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

Các mặt hoạt động của Công ty trong năm 2019, được đánh giá, đề cập tại mục II của báo cáo, cụ thể:

- Về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh: Công ty đã thực hiện hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch được ĐHCĐ giao.
- Về tổ chức nhân sự: Nhân sự Ban điều hành không có sự thay đổi. Số lượng cán bộ, nhân viên trong Công ty ổn định, không có sự biến động nhiều.
- Về tình hình đầu tư: Luôn được Công ty xem xét phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển của Công ty trong trung và dài hạn. Các dự án đầu tư của Công ty được thực hiện đúng tiến độ và luôn tuân thủ các quy định của pháp luật nhà nước.
- Về tình hình tài chính: Tài chính của công ty minh bạch và lành mạnh.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không thay đổi.
- Cơ cấu cổ đông: Ít biến động, không có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phần của các Cổ đông lớn.
- Cung cấp thông tin cho cổ đông: Luôn tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.
- Trách nhiệm môi trường và xã hội: Công ty luôn tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường của nhà nước, chấp hành đầy đủ các quy định của các cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường. Tích cực tham gia các hoạt động xã hội hỗ trợ cộng đồng.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Hội đồng quản trị đánh giá cao về hoạt động của Ban giám đốc Công ty trong năm 2019 cụ thể:

- Ban Giám đốc đã thực hiện hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh được ĐHCĐ và HĐQT giao cho;

- Ban Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và điều lệ Công ty, tuân thủ các quy chế nội bộ đã được Hội đồng quản trị ban hành trong điều hành sản xuất kinh doanh;
- Tổ chức triển khai thực hiện nội dung nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị Công ty đến từng các cán bộ quản lý, phòng ban và thực hiện nghiêm túc các quyết định và nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- Chủ động thực hiện việc đẩy mạnh công tác thị trường một cách tích cực, tìm hiểu thị trường, chăm sóc khách hàng, xây dựng hình ảnh Công ty đối với khách hàng;
- Tổ chức, giám sát quá trình sản xuất đảm bảo chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao nguyên liệu trong sản xuất;
- Thực hiện tốt công tác phân phối tiền lương, tiền thưởng trên cơ sở đánh giá hiệu quả công việc, đảm bảo ổn định thu nhập của người lao động. Chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động;
- Ứng dụng Hệ thống quản trị tiên tiến về hoạch định nguồn lực doanh nghiệp, từ đó giúp công tác quản trị, điều hành hoạt động kinh doanh kịp thời, hiệu quả;
- Đã áp dụng hiệu quả các hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 và hệ thống quản lý an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp OHSAS 18001:2007 trong Công ty; Triển khai nâng cấp hệ thống OHSAS 18001:2007 lên ISO 45001:2018;
- Thực hiện việc chi trả cổ tức cho cổ đông đúng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị; thực hiện đúng, kịp thời Quy chế về công bố thông tin, đảm bảo quyền lợi cho cổ đông, tham dự các cuộc họp...

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- HĐQT tiếp tục tuân thủ các mục tiêu, định hướng chiến lược của Công ty được đề cập tại Mục I.4 của báo cáo để thực hiện.
- Trong năm 2020, Hội đồng quản trị chỉ đạo, giám sát các giải pháp thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Ban giám đốc để hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra đồng thời Hội đồng quản trị chỉ đạo, giám sát công ty trong việc sau:
 - + Triển khai hiệu quả việc thực hiện nghị quyết của Đại hội cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị;
 - + Tuân thủ điều lệ, quy chế, quy định nội bộ. Chấp hành nghiêm túc các quy định pháp luật của nhà nước về các chế độ chính sách;

- + Nghiên cứu, đầu tư công nghệ mới để tăng năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường sản phẩm.
- Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu quản trị theo thông lệ quản trị tiên tiến và phù hợp quy định pháp luật hiện hành;
- Sử dụng hiệu quả nguồn lực của Công ty để phát triển Công ty bền vững nhằm nâng cao giá trị của Công ty, đảm bảo quyền lợi của Cổ đông và thu nhập của người lao động Công ty hàng năm tăng trưởng.
- Thực hiện việc tái cấu trúc nguồn lực Công ty để phù hợp với từng giai đoạn phát triển.
- Tiếp tục tái đầu tư thiết bị công nghệ mới, đáp ứng nhu cầu phát triển sản phẩm của các công ty sản xuất thuốc lá. Các thiết bị này sẽ được Công ty xem xét và phân kỳ đầu tư nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của Công ty trên thị trường.
- Nghiên cứu và triển khai các biện pháp huy động vốn phù hợp với nhu cầu vốn cho mục tiêu phát triển của từng giai đoạn nhằm cơ cấu nguồn vốn và sử dụng hiệu quả vốn.
- Đầu tư nghiên cứu phát triển sản phẩm mới để phù hợp với nhu cầu khách hàng và ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất để nâng cao năng lực cạnh tranh.
- Nghiên cứu từng bước để mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh, ngành nghề kinh doanh dưới các hình thức như liên doanh, hợp tác đầu tư... tại các vùng miền khác nhau để phát triển.
- Đặc biệt thường xuyên chú trọng công tác đào tạo, chuẩn bị nguồn nhân lực để đảm bảo tính kế thừa và phát triển.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Danh sách lý lịch tóm tắt	Thông tin
1. Ông Hà Quang Hòa	
+ Giới tính :	Nam
+ Ngày tháng năm sinh :	10/03/1976
+ Nơi sinh :	Phú Thọ
+ Quốc tịch :	Việt Nam
+ Trình độ chuyên môn :	Thạc sỹ Kinh tế, Cử nhân Kinh tế, Kỹ sư Xây dựng
+ Chức vụ công tác tại Công ty :	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty
+ Chức vụ công tác tại tổ chức khác :	Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty

<p>+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu :</p>	<p>Thuốc Lá Việt Nam, Phụ trách Ban Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hòa Việt. 0 CP, chiếm 0,0% vốn điều lệ.</p>
<p>2. Ông Bùi Tấn Hòa</p>	<p>Như trên(Thông tin như phần II.2.a)</p>
<p>3. Ông Cù Mạnh Đạt</p> <p>+ Giới tính :</p> <p>+ Ngày tháng năm sinh :</p> <p>+ Nơi sinh :</p> <p>+ Quốc tịch :</p> <p>+ Trình độ chuyên môn :</p> <p>+ Chức vụ công tác tại Công ty :</p> <p>+ Chức vụ công tác tại tổ chức khác :</p> <p>+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu :</p>	<p>Nam</p> <p>21/06/1968</p> <p>Nam Định</p> <p>Việt Nam</p> <p>Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Công nghệ thông tin.</p> <p>Ủy viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm từ ngày 25/04/2019), Trưởng Ban Kiểm soát nội bộ.</p> <p>Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt.</p> <p>35.918 CP, chiếm 0,14% vốn điều lệ.</p>
<p>4. Ông Huỳnh Nam</p> <p>+ Giới tính :</p> <p>+ Ngày tháng năm sinh :</p> <p>+ Nơi sinh :</p> <p>+ Quốc tịch :</p> <p>+ Trình độ chuyên môn :</p> <p>+ Chức vụ công tác tại Công ty :</p> <p>+ Chức vụ công tác tại tổ chức khác :</p> <p>+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu :</p>	<p>Nam</p> <p>07/05/1966</p> <p>Hà Nội</p> <p>Việt Nam</p> <p>Thạc sĩ QTKD, Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Luật.</p> <p>Ủy viên Hội đồng quản trị.</p> <p>Phó Phòng Tổ chức – Nhân sự Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam.</p> <p>5.910 CP, chiếm 0,02% vốn điều lệ.</p>
<p>5. Ông Trịnh Xuân Quang</p> <p>+ Giới tính :</p> <p>+ Ngày tháng năm sinh :</p> <p>+ Nơi sinh :</p> <p>+ Quốc tịch :</p> <p>+ Trình độ chuyên môn :</p>	<p>Nam</p> <p>26/03/1960</p> <p>Hà nội</p> <p>Việt Nam</p> <p>Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Kỹ sư Cơ khí.</p>

+ Chức vụ công tác tại Công ty :	Ủy viên Hội đồng quản trị.
+ Chức vụ công tác tại tổ chức khác :	Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.
+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu :	5.910 CP, chiếm 0,02% vốn điều lệ.
6. Ông Lê Thành Trung	
+ Giới tính :	Nam
+ Ngày tháng năm sinh :	05/11/1975
+ Nơi sinh :	Nam Định
+ Quốc tịch :	Việt Nam
+ Trình độ chuyên môn :	Kỹ sư Công nghệ thực phẩm.
+ Chức vụ công tác tại Công ty :	Ủy viên Hội đồng quản trị.
+ Chức vụ công tác tại tổ chức khác :	Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long.
+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu :	0 CP, chiếm 0,0% vốn điều lệ.

Ghi chú: Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25/04/2019 đã bầu Ông Lê Thành Trung thay thế Ông Cù Mạnh Đạt vào Hội đồng quản trị Công ty.

- **Cổ phiếu đại diện sở hữu:**

- + Ông Hà Quang Hòa đại diện sở hữu cổ phiếu cho Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam số lượng 8.124.480 cổ phiếu, chiếm 31% vốn điều lệ.
- + Ông Bùi Tấn Hòa đại diện sở hữu cổ phiếu cho Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam số lượng 2.620.800 cổ phiếu, chiếm 10% vốn điều lệ.
- + Ông Huỳnh Nam đại diện sở hữu cổ phiếu cho Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam số lượng 2.620.800 cổ phiếu, chiếm 10% vốn điều lệ.
- + Ông Trịnh Xuân Quang đại diện sở hữu cho Công ty TNHH 1 TV Thuốc Lá Sài Gòn số lượng 1.672.540 cổ phiếu, chiếm 6,38% vốn điều lệ.

- **Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị:**

- + Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành gồm 04 thành viên : Ông Hà Quang Hòa, Ông Huỳnh Nam, Ông Trịnh Xuân Quang và Ông Lê Thành Trung.
- + Thành viên Hội đồng quản trị kiêm điều hành gồm 01 thành viên : Ông Bùi Tấn Hòa.
- + Thành viên Hội đồng quản trị độc lập : Ông Lê Thành Trung.

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Gồm 02 tiểu ban:

- Tiểu ban soát xét, đánh giá hệ thống quản trị Công ty

- Tiểu Ban xây dựng chiến lược phát triển Công ty.
- 02 tiểu ban này đã được giải thể và chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết HĐQT số 524/NQ-CPCL ngày 21 tháng 10 năm 2019.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị Công ty thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ qui định, tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị tổ chức quản lý và giám sát hoạt động của Công ty thông qua các nghị quyết, quyết định bằng hình thức biểu quyết trực tiếp tại các cuộc họp hoặc thực hiện lấy ý kiến bằng văn bản. Hội đồng quản trị giao trách nhiệm cho Giám đốc tổ chức thực hiện các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm tập trung chỉ đạo, giám sát và hoàn thành các công việc sau:

- Tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019;
- Chỉ đạo và giám sát Công ty thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty;
- Thông qua các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị về kế hoạch kinh doanh; kế hoạch ngân sách; tài chính; đầu tư; cán bộ quản lý; hệ thống quản trị Công ty;...
- Chỉ đạo, giám sát Công ty thực hiện các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.
- Chỉ đạo, giám sát Công ty trong việc thực hiện quyền đối với cổ đông gồm: công bố thông tin cho cổ đông, kịp thời và đúng quy định của pháp luật; thực hiện việc chi trả cổ tức cho cổ đông theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng quản trị.
- Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã tiến hành 06 cuộc họp và ban hành 12 nghị quyết sau:

Stt.	Số Nghị quyết/ Quyết định.	Ngày	Nội dung
1	104/NQ-CPCL	28/02/2019	Thông qua quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2018; Thông qua quyết toán chi phí thị trường năm 2018; Thông qua quyết toán chi phí thử nghiệm ứng dụng công nghệ mới năm 2018; Thông qua quyết toán các khoản mục chi phí quản lý

			năm 2018; Thông qua kế hoạch các khoản mục chi phí quản lý năm 2019; Cử người tham gia ứng cử thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt; Thông qua báo cáo quý 4/2018 và kế hoạch quý 1/2019 của Ban KSNB Công ty.
2	131/NQ-CPCL	14/03/2019	Thông nhất thông qua thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.
3	132/NQ-CPCL	14/03/2019	Thông qua kết quả SXKD 2 tháng đầu năm 2019; Xem xét việc bổ nhiệm cán bộ Công ty; Thông qua chủ trương đầu tư; Thông qua báo cáo giám sát tình hình tài chính Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt; Xem xét tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019; Xem xét nhân sự thành viên độc lập Hội đồng quản trị.
4	188/NQ-CPCL	11/04/2019	Thông qua kết quả SXKD quý 1/2019; Thông qua kế hoạch SXKD quý 2/2019; Thông qua báo cáo quý 1/2019 và kế hoạch quý 2/2019 của Ban KSNB Công ty; Thông qua việc chủ trương đầu tư TSCĐ; Xem xét nhân sự tham gia ứng cử TV HĐQT; Xem xét đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty; Thông qua việc đề cử cán bộ đi công tác.
5	189/NQ-CPCL	11/04/2019	Thông qua tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.
6	217/NQ-CPCL	25/04/2019	Thông nhất bổ nhiệm lại Giám đốc Công ty.
7	218/NQ-CPCL	25/04/2019	Thông qua việc phân công công việc các thành viên Hội đồng quản trị Công ty; Thông nhất thông qua ngày chốt danh sách cổ đông, thanh toán cổ tức đợt cuối năm 2018.

8	384/NQ-CPCL	24/07/2019	Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2019 và kế hoạch sản xuất kinh doanh quý 3/2019; Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Quản lý tài chính Công ty; Thông qua việc ban hành lại Quy chế Dân chủ ở cơ sở; Thông qua việc hủy bỏ chủ trương đầu tư; Thông qua báo cáo thử nghiệm, ứng dụng công nghệ mới 6 tháng đầu năm 2019; Thông qua Báo cáo quý 2/2019 và kế hoạch quý 3/2019 của Ban Kiểm soát nội bộ; Thông qua sửa đổi và ban hành Bảng nguyên tắc chung xây dựng định mức tiêu hao nguyên vật liệu cho sản phẩm; Thông qua điều chỉnh mức lương vị trí công việc cho Trưởng Ban Kiểm soát nội bộ.
9	424/NQ-CPCL	14/08/2019	Thông qua quyết toán dự án hoàn thành “Dự án đầu tư 01 máy sản xuất cây đầu lọc tích hợp module than hoạt tính và capsule, tốc độ 500 mét/phút, mới 100%”; Thông qua quyết toán dự án hoàn thành “Đầu tư cụm thiết bị sản xuất và ghép nối cây đầu lọc, tốc độ 500 mét/phút, mới 100%”.
10	524/NQ-CPCL	21/10/2019	Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh quý 3/2019 và kế hoạch sản xuất kinh doanh quý 4/2019; Thông qua danh sách dự nguồn quy hoạch cán bộ giai đoạn 2019-2021 và 2021-2026; Thông qua báo cáo thử nghiệm, ứng dụng công nghệ mới quý 3/2019; Thông qua Báo cáo quý 3/2019, kế hoạch quý 4/2019 và kế hoạch 2020 của Ban Kiểm soát nội bộ; Thông qua việc giải thể, chấm dứt hoạt động của tiểu ban rà soát hệ thống quản trị và tiểu ban xây dựng chiến lược phát triển Công ty; Thông qua việc bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty.

11	525/NQ-CPCL	21/10/2019	Thông qua việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 cho cổ đông.
12	618a/NQ-CPCL	13/12/2019	Thông qua tạm giao quỹ lương kế hoạch 2020; Thông qua kế hoạch chi phí thị trường năm 2020; Thông qua kế hoạch chi phí thử nghiệm và ứng dụng công nghệ mới năm 2020; Thông qua kế hoạch 2 khoản mục chi phí quản lý năm 2020.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Phụ trách Ban Kiểm soát nội bộ Công ty, nghiên cứu sản phẩm mới và khoa học kỹ thuật.

- Hoạt động của Ban kiểm soát nội bộ trong năm bao gồm:

+ Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị, giám sát các rủi ro về an toàn dữ liệu thông tin, rủi ro nguồn nhân lực sản xuất, rủi ro an toàn lao động, rủi ro pháp lý và tuân thủ về pháp luật của nhà nước, rủi ro về tài chính của Công ty.

+ Giám sát an toàn lao động, bản quyền sở hữu trí tuệ, hợp đồng mua bán, quy chế, quy định của Công ty.

Trên cơ sở giám sát các rủi ro, Ban KSNB đề xuất các biện pháp quản lý hạn chế rủi ro để HĐQT xem xét, quyết định.

- Hoạt động nghiên cứu sản phẩm mới và khoa học kỹ thuật: Chỉ đạo giám sát các hoạt động nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật sản xuất sản phẩm mới và áp dụng công nghệ mới, quản lý sản xuất giảm chi phí tiêu hao trong sản xuất.

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

Các tiểu ban của Hội đồng quản trị gồm tiểu ban soát xét đánh giá hệ thống Quản trị Công ty và tiểu ban xây dựng chiến lược tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị tham gia ý kiến đóng góp và triển khai công việc.

f. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty. Không.

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

Danh sách lý lịch tóm tắt	Thông tin
1. Bà Trần Thị Ánh + Giới tính : + Ngày tháng năm sinh : + Nơi sinh : + Quốc tịch : + Trình độ chuyên môn : + Chức vụ công tác tại Công ty : + Chức vụ công tác tại tổ chức khác : + Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu :	Nữ 05/10/1977 Hà Nam Việt Nam Cử nhân Kinh tế Trưởng Ban Kiểm soát Không 0 CP, chiếm 0,0% vốn điều lệ.
2. Nguyễn Thế Long + Giới tính : + Ngày tháng năm sinh : + Nơi sinh : + Quốc tịch : + Trình độ chuyên môn : + Chức vụ công tác tại Công ty : + Chức vụ công tác tại tổ chức khác : + Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu :	Nam 03/10/1980 Thái Bình Việt Nam Thạc sĩ Kinh doanh và Quản lý, Cử nhân Kinh tế Ủy viên Ban Kiểm soát Chuyên viên Phòng Tài chính Kế toán - Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam (đến tháng 11.2019). Trưởng Ban Kiểm soát Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn (từ tháng 12.2019). 0 CP, chiếm 0,0% vốn điều lệ.
3. Đỗ Thu Hà + Giới tính : + Ngày tháng năm sinh : + Nơi sinh : + Quốc tịch : + Trình độ chuyên môn : + Chức vụ công tác tại Công ty : + Chức vụ công tác tại tổ chức khác : + Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu :	Nữ 07/10/1975 Hà Nội Việt Nam Thạc sĩ Kinh tế, Cử nhân Luật Ủy viên Ban Kiểm soát + Chuyên viên Ban Kiểm tra, Kiểm soát - Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam. 0 CP, chiếm 0,0% vốn điều lệ.



b. Hoạt động của Ban Kiểm soát 2019:

- Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý điều hành Công ty, thực hiện các công việc khác theo quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Điều lệ Công ty và các quy định hiện hành;
- Thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm và báo cáo tài chính năm.
- Kiểm tra việc thực hiện các quy định hiện hành của nhà nước tại Công ty trong công tác hạch toán kế toán, quản lý tài chính, đầu tư, kiểm kê, chi phí, hợp đồng mua bán nguyên phụ liệu, công nợ..
- Kiểm tra tính tuân thủ các quy định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Công ty.
- Thực hiện chế độ báo cáo quý cho HĐQT Công ty trong đó có phân tích, so sánh và đề nghị một số vấn đề liên quan đến tài chính.
- Tham dự các cuộc họp của HĐQT Công ty theo thư mời.
- Tham dự các cuộc họp sản xuất trong tháng và các cuộc họp đột xuất khác của Công ty.
- Tham gia ý kiến trong việc lựa chọn Công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty.
- Trong năm 2019 Ban Kiểm soát Công ty đã thực hiện các cuộc họp trong năm và kiểm tra theo đúng chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát như sau:

✚ Ngày 26/04/2019 Ban Kiểm soát họp kỳ 1/2019 với nội dung triển khai kế hoạch kiểm tra, giám sát và thông qua kế hoạch hoạt động năm 2019, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua báo cáo tài chính Quý 1/2019.

✚ Ngày 22 và 23/7/2019, tiến hành kiểm tra tình hình thực hiện các hợp đồng mua bán nguyên vật liệu, công cụ lao động, phụ tùng thay thế, tình hình công nợ, tiêu thụ sản phẩm, chi phí 6 tháng đầu năm 2019 và tình hình thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị 6 tháng đầu năm 2019.

✚ Ngày 23/07/2019 Ban Kiểm soát họp kỳ 2/2019 với nội dung triển khai kế hoạch kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết Hội đồng quản trị và các khoản mục chi phí công nợ, thế chấp vay vốn Ngân hàng và soát xét báo cáo tài chính Quý 3/2019.

✚ Ngày 23/10/2019 thông qua điện thoại, thư điện tử Ban Kiểm soát tiến hành họp với mục đích đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua báo cáo tài chính Quý 3/2019.

Ngày 28 và 29/11/2019, kiểm tra việc thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, các hợp đồng mua bán, tình hình công nợ, quy chế tiền lương, tiền thưởng, vật tư, tài sản và các khoản mục chi phí đến T11/2019.

Ngày 29/11/2019 Ban Kiểm soát hợp kỳ 3/2019 nội dung xem xét các vấn đề liên quan đến tính tuân thủ của việc thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, soát xét một số quy chế, quy định của Công ty và triển khai giám sát quý 4/2019.

Ngoài các cuộc họp tại văn phòng Công ty, Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách thường xuyên trao đổi những thông tin cho kiểm soát viên qua điện thoại và cập nhật tình hình hoạt động của Công ty thông qua việc nhận báo cáo kết quả kinh doanh tháng, tham dự các cuộc họp sản xuất với Ban Giám đốc và các lãnh đạo phòng ban để nắm sát tình hình hoạt động của Công ty.

c. Các hoạt động phối hợp giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc:

- Ban Kiểm soát đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trên tinh thần xây dựng hợp tác, thể hiện trong các cuộc họp của HĐQT có Ban Kiểm soát tham dự. Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị đều được chuyển sang Ban Kiểm soát để Ban Kiểm soát theo dõi việc thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và điều hành của Ban Giám đốc.

- Thường xuyên phối hợp cùng với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc khi triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị đến các phòng ban, các cổ đông trong cũng như ngoài Công ty như hoạt động SXKD, lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập, dự kiến chia cổ tức, chuẩn bị tổ chức Đại hội ... để thực hiện tốt Nghị quyết của Hội đồng quản trị đã đề ra.

- Thường xuyên trao đổi cùng Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc tuân thủ các chính sách chế độ tài chính, cũng như việc tuân thủ Điều lệ, Quy chế trong hoạt động của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát năm 2019:

Đơn vị tính đồng.

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Lương, thù lao và các lợi ích khác	Thưởng BQL điều hành	Tổng thu nhập sau thuế
1	Hà Quang Hòa	Chủ tịch HĐQT	351.619.783	191.662.166	543.281.949
2	Phan Văn Tạo	Nguyên Chủ tịch HĐQT		86.247.900	86.247.900
3	Bùi Tấn Hòa	Ủy viên, Giám đốc	1.603.722.646	239.577.000	1.843.299.646
4	Trịnh Xuân Quang	Ủy viên	346.828.300	239.577.000	586.405.300
5	Huỳnh Nam	Ủy viên	339.828.300	239.577.000	579.405.300
6	Lê Thành Trung	Ủy viên	202.595.200	. 0	202.595.200
7	Cù Mạnh Đạt	Nguyên Ủy viên	130.114.275	239.577.000	369.691.275
	Tổng cộng		2.974.708.504	1.236.218.066	4.210.926.570
BAN KIỂM SOÁT					
Stt	Họ và tên	Chức vụ	Lương, thù lao và các lợi ích khác	Thưởng BQL điều hành	Tổng thu nhập sau thuế
1	Trần Thị Ánh	Trưởng BKS	881.430.642	-	881.430.642
2	Nguyễn Thế Long	Ủy viên	224.236.000	-	224.236.000

3	Đỗ Thu Hà	Ủy viên	224.236.000	-	224.236.000
	Tổng cộng		1.329.902.642	-	1.329.902.642
BAN GIÁM ĐỐC					
Stt	Họ và tên	Chức Vụ	Lương, thù lao và các lợi ích khác	Thưởng BQL điều hành	Tổng thu nhập sau thuế
1	Bùi Tấn Hòa	Giám đốc	Như trên	Như trên	Như trên
2	Nguyễn Đức Hanh	Phó giám đốc	947.324.791	119.789.000	1.067.113.791
3	Nguyễn Hoàng Minh	Phó giám đốc	948.401.614	119.789.000	1.068.190.614
	Tổng cộng		1.895.726.405	239.578.000	2.135.304.405

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

- Các cổ đông nội bộ không có bất kỳ hợp đồng giao dịch cá nhân nào với Công ty. Chỉ có cổ đông nội bộ là Ông Trịnh Xuân Quang là Phó Giám đốc của Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn, Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn có hợp đồng giao dịch mua hàng của Công ty trị giá phát sinh doanh thu trong năm 2019 là 903.292.624.092 đồng.

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

- Công ty luôn chấp hành các quy định về quản trị Công ty theo quy định của Nhà nước.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC).

- Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cát Lợi, được lập ngày 18 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

- Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

- Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

- Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

- Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty



Cổ phần Cát Lôi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Đính kèm).

Trân trọng./.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2020

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Hà Quang Hòa



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI



MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cát Lợi (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước - Xí nghiệp In Bao Bì và Phụ Liệu Thuốc Lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ - BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303185504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 4 năm 2018 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

In trên bao bì; Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp; Môi giới thương mại; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng bọc PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

Tên tiếng anh: CAT LOI JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CLCO.

Mã chứng khoán: CLC (HOSE).

Trụ sở chính: 934D2 Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Hà Quang Hòa	Chủ tịch	
Ông	Bùi Tấn Hòa	Thành viên	
Ông	Trịnh Xuân Quang	Thành viên	
Ông	Huỳnh Nam	Thành viên	
Ông	Lê Thành Trung	Thành viên	Bổ nhiệm từ 25/04/2019
Ông	Cù Mạnh Đạt	Thành viên	Miễn nhiệm từ 25/04/2019

Ban Kiểm soát

Bà	Trần Thị Ánh	Trưởng ban
Bà	Đỗ Thu Hà	Thành viên
Ông	Nguyễn Thế Long	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông	Bùi Tấn Hòa	Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật.
Ông	Nguyễn Đức Hanh	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Hoàng Minh	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Bùi Tấn Hòa

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0519146-R /AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cát Lợi, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý đến người đọc Báo cáo tài chính như sau:

Số dư đầu năm ngày 01/01/2019 trên bảng Cân đối kế toán và số liệu kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ năm 2018 có một số chỉ tiêu thay đổi, được trình bày chi tiết trong thuyết minh số X.3 trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự thay đổi số liệu so sánh do Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh số liệu của niên độ 2018 theo thông báo số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của Kiểm toán Nhà Nước.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số giấy CNDKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hà Quế Nga

Số giấy CNDKHNKT: 2801-2019-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		912.048.140.537	944.890.642.695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	40.613.995.919	110.828.837.465
1. Tiền	111		40.613.995.919	30.828.837.465
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	80.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		266.884.236.472	382.367.031.212
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	260.538.029.012	371.300.699.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.159.697.460	10.535.588.340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác (*)	136	V.4	186.510.000	530.743.201
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	596.876.764.193	448.188.157.720
1. Hàng tồn kho	141		596.876.764.193	448.188.157.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.673.143.953	3.506.616.298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	7.673.143.953	3.447.515.858
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	59.100.440
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.323.289.327	79.518.180.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.320.000.000	3.320.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	3.320.000.000	3.320.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		95.557.718.164	44.736.094.370
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	90.120.793.914	39.277.473.820
- Nguyên giá (*)	222		698.785.996.011	600.658.876.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(608.665.202.097)	(561.381.402.744)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	5.436.924.250	5.458.620.550
- Nguyên giá	228		18.023.674.299	17.532.562.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.586.750.049)	(12.073.941.749)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	-	10.796.997.069
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	10.796.997.069
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	13.400.000.000	13.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.400.000.000	13.400.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.571.163	7.265.088.905
1. Chi phí trả trước dài hạn (*)	261	V.6	45.571.163	123.693.167
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)	263		-	7.141.395.738
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.024.371.429.864	1.024.408.823.039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		331.408.625.707	379.701.448.376
I. Nợ ngắn hạn	310		331.408.625.707	379.701.448.376
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	128.984.699.749	121.806.214.529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.608.691.670	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)	313	V.12	15.889.907.856	27.506.114.901
4. Phải trả người lao động	314		14.463.541.530	15.406.701.243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	326.051.867	242.041.128
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	44.212.593	1.095.232.953
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	156.523.843.765	204.120.301.908
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.567.676.677	9.524.841.714
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		692.962.804.157	644.707.374.663
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	692.962.804.157	644.707.374.663
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.847.400.000	64.847.400.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		194.474.584.528	164.767.001.205
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171.564.989.629	153.017.143.458
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57.225.981.640	22.715.579.492
- LNST chưa phân phối kỳ này (*)	421b		114.339.007.989	130.301.563.966
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.024.371.429.864	1.024.408.823.039

(*): Số liệu đầu năm đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của Kiểm toán Nhà nước. Xem thêm mục X.3 trang 43 và 44 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.928.712.476.911	2.070.206.467.310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.928.712.476.911	2.070.206.467.310
4. Giá vốn hàng bán (*)	11	VI.2	1.622.898.992.379	1.746.103.369.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		305.813.484.532	324.103.097.628
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.294.938.711	4.619.246.435
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.094.382.825	26.337.622.238
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.730.589.895	7.699.721.758
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	32.323.380.299	30.739.742.293
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (*)	26	VI.5	72.875.389.986	74.173.135.986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		174.815.270.133	197.471.843.546
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.727.637.203	8.181.336.538
12. Chi phí khác (*)	32	VI.7	165.385.369	8.569.169.432
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.562.251.834	(387.832.894)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		177.377.521.967	197.084.010.652
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	VI.08	36.830.930.978	40.574.863.686
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		140.546.590.989	156.509.146.966
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.09	4.869	5.796
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.09	4.869	5.796

(*): Số liệu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của Kiểm toán Nhà nước. Xem thêm mục X.3 trang 43 và 44 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		177.377.521.967	197.084.010.652
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7, V8	49.518.683.293	42.353.916.219
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(45.855.571)	(308.371.675)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(795.658.648)	(2.724.164.696)
- Chi phí lãi vay	06	VÍ.4	17.730.589.895	7.699.721.758
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		243.785.280.936	244.105.112.258
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		115.541.895.180	(211.744.903.088)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(141.547.210.735)	46.269.186.578
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.245.875.906	48.875.623.304
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(4.147.506.091)	(3.475.411.466)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.646.579.156)	(7.631.067.340)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(40.855.918.550)	(34.131.416.515)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	53.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.625.577.532)	(8.893.214.041)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144.750.259.958	73.426.909.690
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(89.543.310.018)	(23.379.144.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		37.920.000	7.250.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		757.738.648	2.403.270.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(88.747.651.370)	(20.968.624.123)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	130.652.550.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.309.940.065.968	677.611.532.810	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.357.536.524.111)	(683.668.294.820)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(78.622.749.000)	(78.622.749.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(126.219.207.143)	45.973.038.990	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(70.216.598.555)	98.431.324.557	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	110.828.837.465	12.397.857.643	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.757.009	(344.735)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	40.613.995.919	110.828.837.465

(*): Số liệu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của Kiểm toán Nhà nước. Xem thêm mục X.3 trang 43 và 44 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Bùi Tấn Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Cát Lợi (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước - Xí nghiệp In Bao Bì và Phụ Liệu Thuốc Lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ - BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303185504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 4 năm 2018 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

In trên bao bì; Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp; Môi giới thương mại; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng bọc PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty có thể so sánh với Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố của Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm Báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (Tiếp theo):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (Tiếp theo):

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-25 năm
Máy móc, thiết bị	2,5-18 năm
Phương tiện vận tải	03- 11 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5-12 năm
Phần mềm vi tính	03 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay đã phát sinh trong kỳ Báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, chênh lệch tỷ giá hối đoái và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong năm; và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong năm Báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty của năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**20. Công cụ tài chính (Tiếp theo):****Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
Tiền	40.613.995.919	30.828.837.465
Tiền mặt	336.238.000	363.549.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.277.757.919	30.465.288.465
Các khoản tương đương tiền	-	80.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	80.000.000.000
Cộng	40.613.995.919	110.828.837.465

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Phải thu của khách hàng	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	260.538.029.012	-	371.300.699.671	-
Khách hàng trong nước	260.538.029.012	-	370.815.632.316	-
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Long An	6.170.856.572	-	5.063.601.535	-
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	36.526.795.107	-	84.978.571.186	-
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	159.977.030.380	-	216.962.982.938	-
Các khách hàng khác	57.863.346.953	-	63.810.476.657	-
Khách hàng nước ngoài	-	-	485.067.355	-
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	240.303.205.593	-	341.467.626.478	-

(Chi tiết kèm thuyết minh số VII.2)

3. Trả trước cho người bán	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6.159.697.460	-	10.535.588.340	-
Nhà cung cấp trong nước	573.077.381	-	1.504.996.040	-
Nhà cung cấp nước ngoài	5.586.620.079	-	9.030.592.300	-
Cộng	6.159.697.460	-	10.535.588.340	-

4. Phải thu khác	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	186.510.000	-	530.743.201	-
Ký cược, ký quỹ	88.400.000	-	27.400.000	-
Tạm ứng	97.020.000	-	97.682.697	-
Thuế TNCN	1.090.000	-	92.016.668	-
Phải thu khác	-	-	313.643.836	-
b. Dài hạn	3.320.000.000	-	3.320.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	3.320.000.000	-	3.320.000.000	-
Cộng	3.506.510.000	-	3.850.743.201	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Hàng tồn kho	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	43.692.901.664	-	64.428.445.821	-
Nguyên liệu, vật liệu	489.853.956.484	-	353.328.061.260	-
Công cụ, dụng cụ	1.280.000	-	9.000.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	11.769.385	-	15.767.564	-
Thành phẩm	63.316.856.660	-	30.406.883.075	-
Cộng	596.876.764.193	-	448.188.157.720	-

6. Chi phí trả trước	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	7.673.143.953	3.447.515.858
Chi phí tiền thuê máy đục lỗ giấy sếp	2.494.444.960	2.494.444.960
Chi phí phụ tùng	4.108.219.607	-
Chi phí khác	1.070.479.386	953.070.898
b. Chi phí trả trước dài hạn	45.571.163	123.693.167
Chi phí phần mềm	45.571.163	123.693.167
Cộng	7.718.715.116	3.571.209.025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.039.544.335	549.614.734.560	13.505.219.423	6.499.378.246	600.658.876.564
Mua trong năm	-	99.755.817.814	-	93.377.273	99.849.195.087
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.688.225.640)	-	(33.850.000)	(1.722.075.640)
Số dư cuối năm	31.039.544.335	647.682.326.734	13.505.219.423	6.558.905.519	698.785.996.011
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.150.387.416	515.979.023.888	11.898.619.006	5.353.372.434	561.381.402.744
Khấu hao trong năm	657.878.676	46.240.777.889	1.303.739.861	803.478.567	49.005.874.993
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.688.225.640)	-	(33.850.000)	(1.722.075.640)
Số dư cuối năm	28.808.266.092	560.531.576.137	13.202.358.867	6.123.001.001	608.665.202.097
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.889.156.919	33.635.710.672	1.606.600.417	1.146.005.812	39.277.473.820
Số dư cuối năm	2.231.278.243	87.150.750.597	302.860.556	435.904.518	90.120.793.914

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2019: 2.593.122.424 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 382.208.839.869 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.502.607.589	2.029.954.710	17.532.562.299
Mua trong năm	-	491.112.000	491.112.000
Số dư cuối năm	15.502.607.589	2.521.066.710	18.023.674.299
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.192.150.164	1.881.791.585	12.073.941.749
Khấu hao trong năm	350.140.050	162.668.250	512.808.300
Số dư cuối năm	10.542.290.214	2.044.459.835	12.586.750.049
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.310.457.425	148.163.125	5.458.620.550
Số dư cuối năm	4.960.317.375	476.606.875	5.436.924.250

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2019 : 4.960.317.375 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 1.868.322.210 VND

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	10.796.997.069	-
Máy đo độ giảm áp và đo chu vi CĐL	-	-	300.000	-
Máy sản xuất CĐL tích hợp module than hoạt tính và capsule KDF5	-	-	338.582.162	-
Cụm thiết bị sản xuất và ghép nối CĐL gồm:	-	-	10.458.114.907	-
- Máy sản xuất CĐL KDF2	-	-	10.208.284.213	-
- Máy sản xuất và ghép nối CĐL KDF5MF	-	-	249.830.694	-
Cộng	-	-	10.796.997.069	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại 31/12/2019			Tại 01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào đơn vị khác	13.400.000.000	-	13.400.000.000	13.400.000.000	-	13.400.000.000
Công ty CP Chứng Khoán Nhất Việt (*)	13.400.000.000	-	13.400.000.000	13.400.000.000		13.400.000.000
Cộng	13.400.000.000	-	13.400.000.000	13.400.000.000	-	13.400.000.000

(*): Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được tạm xác định theo giá gốc tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Thuyết minh khoản đầu tư khác :

(*) Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt: Được thành lập và hoạt động theo giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp. Phần vốn góp của Công ty chiếm 3,35% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt với giá trị là: 13.400.000.000 VND (tương ứng 1.340.000 cổ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**11. Phải trả người bán**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	128.984.699.749	128.984.699.749	121.806.214.529	121.806.214.529
Nhà cung cấp trong nước	68.463.402.070	68.463.402.070	49.770.592.640	49.770.592.640
Các bên liên quan	35.495.704.542	35.495.704.542	16.147.743.046	16.147.743.046
Nhà cung cấp khác	32.967.697.528	32.967.697.528	33.622.849.594	33.622.849.594
Nhà cung cấp nước ngoài	60.521.297.679	60.521.297.679	72.035.621.889	72.035.621.889
Tervakoski Oy	12.369.353.675	12.369.353.675	8.536.033.639	8.536.033.639
Nomura Trading Co	29.849.479.506	29.849.479.506	26.806.636.569	26.806.636.569
British American Tobacco	13.399.783.901	13.399.783.901	5.156.711.074	5.156.711.074
Marubeni Plax Corporation	-	-	9.348.200.285	9.348.200.285
Pt. Indah Kiat Pulp	-	-	12.218.360.585	12.218.360.585
Nhà cung cấp khác	4.902.680.597	4.902.680.597	9.969.679.737	9.969.679.737
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	35.495.704.542	35.495.704.542	16.147.743.046	16.147.743.046

(chi tiết kèm thuyết minh số VII.2)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2019
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.474.893.083	11.645.265.796	21.430.129.870	1.690.029.009
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	79.323.783.411	79.323.783.411	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.127.675.396	36.830.930.978	40.855.918.550	10.102.687.824
Thuế thu nhập cá nhân	1.703.371.099	9.632.052.275	7.238.232.351	4.097.191.023
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	200.175.323	1.653.915.696	1.854.091.019	-
Thuế nhà đất	-	75.806.010	75.806.010	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	29.900.142.197	29.900.142.197	-
Cộng	27.506.114.901	169.064.896.363	180.681.103.408	15.889.907.856

13. Chi phí phải trả

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
Trích trước chi phí lãi vay	326.051.867	242.041.128
Cộng	326.051.867	242.041.128

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
Ngắn hạn	44.212.593	1.095.232.953
Nhận ký quỹ, ký cược	-	1.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.212.593	95.232.953
Cộng	44.212.593	1.095.232.953

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	156.523.843.765	156.523.843.765	204.120.301.908	204.120.301.908
1. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	111.726.239.772	111.726.239.772	171.467.208.974	171.467.208.974
2. Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	44.797.603.993	44.797.603.993	32.653.092.934	32.653.092.934
Cộng	156.523.843.765	156.523.843.765	204.120.301.908	204.120.301.908

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
1. Hợp đồng cấp tín dụng số 0092/1828/N-CTD ngày 13/11/2018 và số 0121/1928/N-CTD ngày 19/12/2019. Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động.	Thời hạn vay tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ.	Theo từng thời điểm giải ngân	111.726.239.772	Thế chấp tài sản
2. Thư tín dụng số STVN92-19 ngày 29/05/2019.	6 tháng	Theo từng thời điểm giải ngân	44.797.603.993	Tín chấp

Các khoản vay ngân hàng theo các hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, dây chuyền máy ATN 9 màu và Quyền sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	131.038.300.000	(286.000.000)	160.834.628.823	154.443.141.669	446.030.070.492
<i>Lợi nhuận tăng trong năm</i>	-	-	-	<i>156.509.146.966</i>	<i>156.509.146.966</i>
- Lợi nhuận trong năm 2018	-	-	-	148.537.916.615	148.537.916.615
- Lợi nhuận điều chỉnh hồi tố theo Thông báo của Kiểm toán Nhà Nước	-	-	-	7.971.230.351	7.971.230.351
Tăng vốn điều lệ	65.518.380.000	-	(17.315.724.940)	(48.202.655.060)	-
Thu tiền phát hành cổ phiếu	65.519.150.000	65.519.150.000	-	-	131.038.300.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(385.750.000)	-	-	(385.750.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	21.248.097.322	(83.524.907.117)	(62.276.809.795)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	21.248.097.322	(21.248.097.322)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.799.238.929)	(8.799.238.929)
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(1.062.404.866)	(1.062.404.866)
+ Chia cổ tức còn lại năm 2017 (20%)	-	-	-	(52.415.166.000)	(52.415.166.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(26.207.583.000)	(26.207.583.000)
+ Tạm ứng cổ tức 2018 (10%)	-	-	-	(26.207.583.000)	(26.207.583.000)
Tại ngày 31/12/2018	262.075.830.000	64.847.400.000	164.767.001.205	153.017.143.458	644.707.374.663
Tại ngày 01/01/2019	262.075.830.000	64.847.400.000	164.767.001.205	153.017.143.458	644.707.374.663
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	140.546.590.989	140.546.590.989
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	29.707.583.323	(95.791.161.818)	(66.083.578.495)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	29.707.583.323	(29.707.583.323)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.183.033.329)	(12.183.033.329)
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(1.485.379.166)	(1.485.379.166)
+ Chia cổ tức còn lại năm 2018 (20%)	-	-	-	(52.415.166.000)	(52.415.166.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(26.207.583.000)	(26.207.583.000)
+ Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2019 (10%)	-	-	-	(26.207.583.000)	(26.207.583.000)
Tại ngày 31/12/2019	262.075.830.000	64.847.400.000	194.474.584.528	171.564.989.629	692.962.804.157

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam	51,00%	133.660.800.000	133.660.800.000
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	6,38%	16.725.400.000	16.725.400.000
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	4,07%	10.676.080.000	10.676.080.000
Các cổ đông khác	38,55%	101.013.550.000	101.013.550.000
Cộng	100,00%	262.075.830.000	262.075.830.000

c. Cổ phiếu	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.207.583	26.207.583
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.207.583	26.207.583
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.207.583	26.207.583
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.207.583	26.207.583
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.207.583	26.207.583
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

d. Cổ tức

Trong giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/12/2019, Công ty trả cổ tức còn lại năm 2018 là 20% và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 là 10% trên mệnh giá bằng tiền mặt với tổng số tiền là : 78.622.749.000 đồng.

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	194.474.584.528	164.767.001.205
Cộng	194.474.584.528	164.767.001.205

f. Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 131.038.300.000 đồng lên 262.075.830.000 đồng

- Thông tin chung từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

STT	Nội dung	Thông tin
1	Tên cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cát Lợi
2	Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
3	Mệnh giá	10.000 đồng/cổ phiếu
4	Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán	13.103.830 cổ phiếu
	+ Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	6.551.915 cổ phiếu
	+ Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu	6.551.915 cổ phiếu
5	Tổng khối lượng cần huy động theo mệnh giá	131.038.300.000 đồng
6	Mục đích huy động vốn	Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất và giảm nợ vay tài chính ngắn hạn của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

f. Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 131.038.300.000 đồng lên 262.075.830.000 đồng (Tiếp theo)

- Thông tin chung từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ (tiếp theo)

STT	Nội dung	Thông tin
7	Giá bán ra công chúng	20.000 đồng/cổ phiếu
8	Thời gian phát hành	90 ngày
9	Ngày bắt đầu chào bán	08/02/2018
10	Ngày hoàn thành đợt chào bán	28/03/2018
11	Hình thức chào bán	Chào bán ra công chúng

- Tổng hợp kết quả phát hành

STT	Nội dung	Thông tin
1	Số lượng cổ phiếu đã phân phối	13.103.753 cổ phiếu
	+ Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	6.551.838 cổ phiếu
	+ Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu	6.551.915 cổ phiếu
2	Cổ phiếu lẻ	77 cổ phiếu
3	Hình thức xử lý cổ phiếu lẻ	Hủy bỏ
4	Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán	131.038.300.000 đồng
5	Vốn điều lệ trước phát hành	131.038.300.000 đồng
6	Vốn điều lệ sau phát hành	262.075.830.000 đồng
7	Chi phí phát hành	671.750.000 đồng
8	Số tiền ròng thu được	130.366.550.000 đồng

- Báo cáo tình hình sử dụng vốn

+ Phương án sử dụng vốn

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông bất thường năm 2017 số 678/NQ- CPCL ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Công ty Cổ phần Cát Lợi về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty và phương án sử dụng vốn sau phát hành.

Theo nghị quyết, tổng số vốn thu được sau khi phát hành cổ phiếu được sử dụng cho các mục đích sau:

STT	Khoản mục	Giá trị (đồng)	Thời điểm giải ngân
1	Đầu tư tài sản cố định: Mua 02 dây chuyền thiết bị sản xuất cây đầu lọc	90.000.000.000	Năm 2018-2019
2	Trả nợ vay tài chính ngắn hạn	41.038.300.000	Năm 2018
	Tổng cộng	131.038.300.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

f. Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 131.038.300.000 đồng lên 262.075.830.000 đồng (Tiếp theo)

- Báo cáo tình hình sử dụng vốn (Tiếp theo)**+ Tình hình sử dụng vốn**

Đến thời điểm 31/12/2019, số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 131.038.300.000 đồng lên 262.075.830.000 đồng được Công ty sử dụng chi tiết như sau:

STT	Khoản mục	theo nghị quyết ĐHĐCĐ thông qua	Thực tế giải ngân	Số tiền còn lại chưa thực hiện
1	Đầu tư tài sản cố định: - Mua 02 dây chuyền thiết bị sản xuất cây đầu lọc	90.000.000.000	90.000.000.000	-
2	Trả nợ vay tài chính ngắn hạn	41.038.300.000	41.038.300.000	-
Tổng cộng			131.038.300.000	

Tính đến thời điểm 31/12/2019, Công ty đã hoàn tất thực hiện khoản mục trả nợ vay ngắn hạn Ngân hàng và đầu tư tài sản cố định.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Ngoại tệ	giá trị	Ngoại tệ	Giá trị
a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	-	1.163.770.075	-	2.244.111.912
b. Ngoại tệ các loại		3.984.227.068		50.191.153
USD	171.016,65	3.953.903.838	1.486,28	34.402.725
EUR	802,82	20.675.826	221,79	5.844.167
GBP	126,35	3.809.200	132,95	3.870.706
JPY	27.797,00	5.838.204	29.249,00	6.073.555
Cộng		5.147.997.143		2.294.303.065

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng hoá, vật tư	10.369.851.417	3.507.480.498
Doanh thu bán thành phẩm	1.897.363.405.912	2.040.314.735.829
Doanh thu gia công, chế biến.	2.826.855.260	2.427.082.080
Doanh thu phế liệu thu hồi	17.519.284.732	23.327.323.643
Doanh thu cung cấp dịch vụ	633.079.590	629.845.260
Cộng	1.928.712.476.911	2.070.206.467.310
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	9.592.012.582	3.124.835.566
Giá vốn của thành phẩm	1.593.199.596.269	1.716.951.476.529
Giá vốn gia công, chế biến	1.954.179.206	2.069.888.684
Giá vốn phế liệu thu hồi	17.519.284.732	23.327.323.643
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	633.079.590	629.845.260
Giá vốn hao hụt hàng tồn kho	840.000	-
Cộng	1.622.898.992.379	1.746.103.369.682
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	757.738.648	2.716.914.696
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.491.344.492	1.591.345.664
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.855.571	308.371.675
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.614.400
Cộng	3.294.938.711	4.619.246.435
4. Chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	17.730.589.895	7.699.721.758
Chiết khấu thanh toán	10.049.101.405	16.139.955.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.314.691.525	2.497.945.366
Cộng	29.094.382.825	26.337.622.238

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	61.774.832	63.881.118
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	26.518.028.267	27.516.083.553
Chi phí quảng cáo, thị trường	5.521.954.779	2.877.779.815
Chi phí bằng tiền khác	221.622.421	281.997.807
Cộng	32.323.380.299	30.739.742.293
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	47.918.142.852	47.331.319.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.199.756.203	2.436.842.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.676.326.132	2.947.192.621
Chi phí bằng tiền khác	19.081.164.799	21.457.781.350
Cộng	72.875.389.986	74.173.135.986
6. Thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
Thu thanh lý TSCĐ	37.920.000	7.250.000
Thu tiền bán phế liệu	194.170.909	237.436.363
Thu nhập khác	2.495.546.294	7.936.650.175
Cộng	2.727.637.203	8.181.336.538
7. Chi phí khác	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí hàng hóa hư hỏng	-	8.446.636.831
Chi phí bằng tiền khác	165.385.369	122.532.601
Cộng	165.385.369	8.569.169.432
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	177.377.521.967	197.084.010.652
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.777.132.921	5.790.307.776
- Các khoản điều chỉnh giảm	6.778.889.930	5.790.307.776
	(1.757.009)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	184.154.654.888	202.874.318.428
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm	36.830.930.978	40.574.863.686
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	36.830.930.978	40.574.863.686

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	140.546.590.989	156.509.146.966
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(12.949.193.189)	(13.668.412.495)
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(12.949.193.189)	(13.668.412.495)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	127.597.397.800	142.840.734.471
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.207.583	24.645.894
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.869	5.796
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	4.869	5.796

(*): Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được xác định theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 215/NQ-CPCL ngày 25/4/2019.

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 được xác định theo kế hoạch trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 215/NQ-CPCL ngày 25/4/2019.

(**): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2019.

VII. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan và các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc như sau:

I. Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	41.355.254.224	34.782.514.089
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	26.216.573.653	17.662.975.578
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	40.335.992.406	39.909.982.605
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	25.692.846.193	19.832.167.886
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	40.679.060.104	38.715.858.812
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	55.963.037.470	60.322.117.279
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	43.834.473.931	47.846.713.812
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	903.292.624.092	972.281.842.902
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	59.668.859.967	84.800.989.402
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	406.218.405.088	505.141.697.521
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	79.052.000	8.992.951.570
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	13.188.868.119	2.207.723.470
Công ty Thương mại Miền Nam	14.588.031	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	44.900.360.106	50.176.241.337
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	1.848.364.917	2.285.572.955
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	15.300.442.156	10.589.274.320
Cộng	1.718.588.802.457	1.895.548.623.538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**1. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)****Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ**

	Năm 2019	Năm 2018
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Đồng Tháp	45.035.000	29.940.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Long An	49.375.000	71.175.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Sài Gòn	489.147.840	752.238.980
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Thanh Hoá	532.095.488	1.816.844.234
Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	527.940.525.471	465.170.220.509
Công ty Thương Mại Miền Nam	21.492.146.602	19.797.429.012
Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	71.951.240.700	80.838.263.120
Cộng	622.499.566.101	568.476.110.855

Thu nhập khác từ các bên liên quan

Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	173.048.313	257.889.420
Công ty Thương mại Miền Nam	182.837.550	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	-	7.678.760.755
Cộng	355.885.863	7.936.650.175

2. Số dư với các bên liên quan**- Phải thu khách hàng**

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	7.320.976.506	2.752.307.788
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	3.532.117.799	729.358.663
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	6.694.414.375	5.311.839.454
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.551.812.695	3.440.582.013
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	7.974.396.018	6.177.444.697
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	6.170.856.572	5.063.601.535
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	159.977.030.380	216.962.982.938
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	2.145.869.329	6.791.245.350
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	36.526.795.107	84.978.571.186
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	914.038.273	405.938.852
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	-	976.117.329
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	4.778.445.058	7.069.387.016
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	231.814.954	296.121.073
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	2.484.638.527	512.128.584
Cộng	240.303.205.593	341.467.626.478

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**2. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

- Phải trả người bán	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	24.906.440.081	4.391.356.200
Công ty Thương Mại Miền Nam	1.751.140.813	2.133.915.402
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	381.061.881	756.678.871
Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	8.457.061.767	8.865.792.573
Cộng	35.495.704.542	16.147.743.046

3. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty:

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	7.864.923.494	8.094.016.752
Thù lao của Ban Kiểm soát	1.567.091.000	1.686.863.800
Cộng	9.432.014.494	9.780.880.552

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sếp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2019

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc	In nhãn nút	Giấy sếp + lưới gà	Khác	Tổng
1. Doanh thu thuần					
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài và các bộ phận khác	1.158.019.547.977	490.879.427.820	248.464.430.115	31.349.070.999	1.928.712.476.911
2. Chi phí					
- Chi phí phân bổ và khấu hao	1.011.855.441.750	481.422.218.341	231.309.010.193	26.748.284.660	1.751.334.954.944
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế	146.164.106.227	9.457.209.479	17.155.419.922	4.600.786.339	177.377.521.967
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	99.755.817.814	93.377.273	-	491.112.000	100.340.307.087
5. Tài sản bộ phận					-
6. Tài sản không phân bổ					1.024.371.429.864
Tổng tài sản					1.024.371.429.864
7. Nợ phải trả bộ phận					-
8. Nợ phải trả không phân bổ					331.408.625.707
Tổng nợ phải trả					331.408.625.707

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo).

Năm 2018

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc	In nhãn tút	Giấy sáp + lưới gà	Khác	Tổng
1. Doanh thu thuần					
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài và các bộ phận khác	1.249.021.651.670	550.247.105.569	241.054.970.590	29.882.739.481	2.070.206.467.310
2. Chi phí					
- Chi phí phân bổ và khấu hao	1.109.739.630.997	506.647.561.066	228.017.626.836	28.717.637.759	1.873.122.456.658
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế	139.282.020.673	43.599.544.503	13.037.343.754	1.165.101.722	197.084.010.652
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	580.737.308	11.825.387.658	-	216.132.500	12.622.257.466
5. Tài sản bộ phận					-
6. Tài sản không phân bổ					1.024.408.823.039
Tổng tài sản					1.024.408.823.039
7. Nợ phải trả bộ phận					-
8. Nợ phải trả không phân bổ					379.701.448.376
Tổng nợ phải trả					379.701.448.376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH

1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 01 tháng 01 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, rủi ro do thay đổi độ nhạy với lãi suất là không đáng kể.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá tiền tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng tiền tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro tiền tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****1.1. Rủi ro thị trường (Tiếp theo)****Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau:

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Ngoại tệ	VND tương đương	Ngoại tệ	VND tương đương
Tài sản tài chính		3.984.227.068		50.191.153
Tiền gửi ngân hàng		3.984.227.068		50.191.153
USD	171.016,65	3.953.903.838	1.486,28	34.402.725
EUR	802,82	20.675.826	221,79	5.844.167
GBP	126,35	3.809.200	132,95	3.870.706
JPY	27.797,00	5.838.204	29.249,00	6.073.555
Nợ phải trả tài chính		60.521.297.679		72.035.621.889
Phải trả người bán		60.521.297.679		72.035.621.889
USD	2.557.166,86	59.377.414.490	2.983.191,99	69.314.465.889
EUR	43.330,55	1.143.883.189	102.000,00	2.721.156.000

Tại ngày 31/12/2019, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản là 1.187.548.290 đồng Việt Nam ($59.377.414.490 \times 2\%$) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng số dư đồng Đô la Mỹ.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến

1.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****1.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn nhưng không bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn	
	Không bị suy giảm	Bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Từ 1 đến 30 ngày	82.571.576.461	-
Từ 31 đến 60 ngày	21.248.040.377	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	103.819.616.838	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-
Giá trị thuần	103.819.616.838	-
Ngày 01 tháng 01 năm 2019		
Từ 1 đến 30 ngày	117.635.323.257	-
Từ 31 đến 60 ngày	21.553.982.332	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	139.189.305.589	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-
Giá trị thuần	139.189.305.589	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****1.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do liên quan đến các khoản nợ. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	156.523.843.765	-	-	156.523.843.765
Phải trả người bán	128.984.699.749	-	-	128.984.699.749
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	326.051.867	-	-	326.051.867
	285.834.595.381	-	-	285.834.595.381
Ngày 01 tháng 01 năm 2019				
Các khoản vay và nợ	204.120.301.908	-	-	204.120.301.908
Phải trả người bán	121.806.214.529	-	-	121.806.214.529
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.242.041.128	-	-	1.242.041.128
	327.168.557.565	-	-	327.168.557.565

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 06 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính .

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính không niêm yết trên thị trường chứng khoán được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019		Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQKD	13.400.000.000	-	13.400.000.000	-	13.400.000.000	13.400.000.000
- Phải thu khách hàng	260.538.029.012	-	371.300.699.671	-	260.538.029.012	371.300.699.671
- Phải thu khác	3.408.400.000	-	3.347.400.000	-	3.408.400.000	3.347.400.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	40.613.995.919	-	110.828.837.465	-	40.613.995.919	110.828.837.465
TỔNG CỘNG	317.960.424.931	-	498.876.937.136	-	317.960.424.931	498.876.937.136
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	156.523.843.765	-	204.120.301.908	-	156.523.843.765	204.120.301.908
- Phải trả người bán	128.984.699.749	-	121.806.214.529	-	128.984.699.749	121.806.214.529
- Phải trả khác	-	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Nợ phải trả tài chính khác	326.051.867	-	242.041.128	-	326.051.867	242.041.128
TỔNG CỘNG	285.834.595.381	-	327.168.557.565	-	285.834.595.381	327.168.557.565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không phát sinh.**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của Kiểm toán Nhà Nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 như sau:

Trên Bảng cân đối kế toán		Tại 01/01/2019	Tại 01/01/2019	Chênh lệch
Chỉ tiêu	Mã Số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Tăng(+)/Giảm(-)
Phải thu ngắn hạn khác (1)	136	439.806.533	530.743.201	90.936.668
Nguyên giá TSCĐ hữu hình (2)	222	597.192.051.454	600.658.876.564	3.466.825.110
Chi phí trả trước dài hạn (3)	261	-	123.693.167	123.693.167
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (4)	263	-	7.141.395.738	7.141.395.738
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (5)	313	24.654.494.569	27.506.114.901	2.851.620.332
LNST chưa phân phối kỳ này (6)	421b	122.330.333.615	130.301.563.966	7.971.230.351

(1): Điều chỉnh tăng thuế TNCN phải nộp do quyết toán chưa đúng chế độ quy định là 90.936.668 đồng.

(2): Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình do lắp mới cụm kiểm phẩm là 3.466.825.110 đồng.

(3): Điều chỉnh tăng chi phí trả trước dài hạn do phân bổ chi phí sử dụng phần mềm Adobe Photoshop, Microsoft và Adobe theo thời hạn sử dụng 24 tháng là 123.693.167 đồng.

(4): Điều chỉnh tăng thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là 7.141.395.738 đồng (7.036.466.339 + 104.929.399), trong đó:

+ Điều chỉnh tăng phụ tùng Đầu dao xuất cho phân xưởng In lắp đặt, kiểm tra nhưng chưa đưa vào sử dụng là 7.036.466.339 đồng.

+ Điều chỉnh tăng phụ liệu xuất cho phân xưởng In nhưng chưa đưa vào sử dụng là 104.929.399 đồng.

(5): Điều chỉnh tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là 2.851.620.332 đồng (767.876.076 + 90.936.668 + 1.992.807.588), trong đó:

+ Điều chỉnh tăng thuế GTGT phải nộp của hàng hóa tiêu hủy đã được khách hàng bồi thường là 767.876.076 đồng.

+ Điều chỉnh tăng thuế TNCN phải nộp theo khoản điều chỉnh số (1).

+ Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp do doanh thu, chi phí thay đổi là 1.992.807.588 đồng.

(6): Điều chỉnh tăng LNST chưa phân phối kỳ này do kết quả kiểm toán thay đổi là 7.971.230.351 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**3. Thông tin so sánh (tiếp theo)**

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Năm 2018	Năm 2018	Chênh lệch
Chỉ tiêu	Mã Số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Tăng(+)/Giảm(-)
Giá vốn hàng bán (7)	11	1.756.711.590.530	1.746.103.369.682	(10.608.220.848)
Chi phí quản lý doanh nghiệp (8)	25	74.296.829.153	74.173.135.986	(123.693.167)
Chi phí khác (9)	32	7.801.293.356	8.569.169.432	767.876.076
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	187.119.972.713	197.084.010.652	9.964.037.939
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38.582.056.098	40.574.863.686	1.992.807.588
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	148.537.916.615	156.509.146.966	7.971.230.351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.472	5.796	324
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.472	5.796	324

(7): Điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán theo khoản điều chỉnh số (2) và (4) là 10.608.220.848 đồng.

(8): Điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp theo khoản điều chỉnh số (3) là 123.693.167 đồng.

(9): Điều chỉnh tăng chi phí khác do tăng thuế GTGT phải nộp của hàng hóa tiêu hủy đã được khách hàng bồi thường là 767.876.076 đồng.

Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		Năm 2018	Năm 2018	Chênh lệch
Chỉ tiêu	Mã Số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Tăng(+)/Giảm(-)
Lợi nhuận trước thuế	01	187.119.972.713	197.084.010.652	9.964.037.939
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(211.653.966.420)	(211.744.903.088)	(90.936.668)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	53.410.582.316	46.269.186.578	(7.141.395.738)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	48.016.810.560	48.875.623.304	858.812.744
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3.351.718.299)	(3.475.411.466)	(123.693.167)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(19.912.319.873)	(23.379.144.983)	(3.466.825.110)

* Các điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ảnh hưởng đến các chỉ tiêu được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Nguyễn Đức Huy

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020



Giám đốc



Bùi Tấn Hòa



**CÔNG TY
CỔ PHẦN CÁT LỢI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 152 /CPCL-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

V/v xin gia hạn tổ chức Đại hội đồng
cổ đông thường niên năm 2020.

Kính gửi : Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM

Căn cứ Luật Doanh nghiệp 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ vào Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Cát Lợi được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 25/04/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 151 /NQ-CPCL ngày 30/03 /2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cát Lợi.

Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Cát Lợi

Trụ sở Công ty: Khu Công Nghiệp Cát Lái (Cụm2), Đường D, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.3742 1118

Fax: 028.3742 0923

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Tấn Hòa – Giám đốc

Công ty Cổ phần Cát Lợi là Công ty đại chúng niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE), mã chứng khoán CLC, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp với mã số doanh nghiệp 0303185504, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 13/04/2018.

Trước tình hình diễn biến phức tạp của bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19 do virus corona chủng mới (SARS-CoV-2) gây ra, nhằm chung tay phòng chống dịch Covid-19 đang diễn ra trên toàn cầu nói chung và tại Việt Nam nói riêng, đồng thời thực hiện theo khuyến cáo của Bộ Y Tế Việt Nam và WHO về việc phòng, tránh dịch Covid-19 mọi người nên hạn chế đi lại, tập trung đông người để tránh lây nhiễm.

Vì vậy để đảm bảo an toàn về dịch bệnh cho Cổ đông. Bằng công văn này Công ty Cổ phần Cát Lợi kính đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM xem xét và chấp thuận cho Công ty Cổ phần Cát Lợi được gia hạn thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 chậm nhất trước ngày 30/06/2020.



Hội đồng quản trị Công ty cam kết thực hiện kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 theo đúng với thời gian được Quý sở gia hạn, phù hợp với quy định Pháp luật-hiện hành.

Trân trọng./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Hà Quang Hòa

